

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(Đã hoàn chỉnh theo Thông báo kết quả thẩm định tại Văn Bản số
1816/SKHĐT-ĐT ngày 29/6/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum)

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HAI BÀ TRUNG
(ĐOẠN TRẦN HƯNG ĐẠO – CẦU NHÀ MÁY ĐƯỜNG), THÀNH PHỐ
KON TUM

ĐỊA ĐIỂM XD: TP KON TUM - TỈNH KON TUM

SỞ XÂY DỰNG TỈNH KON TUM

THẨM ĐỊNH

Theo Văn Bản số: 1822/SXD-ĐT...

Ngày 28 tháng 9 năm 2022

Ký Tên

Đơn vị lập: Công ty TNHH TV-ĐT Số 9 Kon Tum
Địa chỉ: Thôn 1, Thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum
Tel: 02603.555334 Fax: 02606.555334



Năm 2022

BẢNG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG (ĐOẠN TRẦN HƯNG ĐẠO - CẦU NHÀ MÁY ĐƯỜNG), THÀNH PHỐ KON TUM

10% Đơn vị: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG - GPMB	Gbt				
1	Chi phí bồi thường đất, nhà cửa vật kiến trúc, cây trồng	gói	Bảng chi tiết	29.144.359.818	111.818.182	29.256.178.000
2	Chi phí di dời đường điện 22kv	gói	Bảng chi tiết	28.026.178.000		28.026.178.000
3	Chi phí di dời đường điện 0,4kv	gói		272.727.273	27.272.727	300.000.000
4	Chi phí di dời đường ống cấp nước	gói		163.636.364	16.363.636	180.000.000
				681.818.182	68.181.818	750.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	I.1	35.643.131.946	3.564.313.194	39.207.445.000
1	Chi phí xây dựng	Gxd1	Theo bảng tổng hợp chi phí XD	35.643.131.947	3.564.313.194	39.207.445.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlđa	Gqlđa=Q1+Q2	816.699.357	0	816.699.000
III.1	CHI PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Q1	$(G_{XD}^{trước VAT}) \times (80\%) \times 2,423\%$	690.906.470	-	690.906.000
III.2	CHI PHÍ LIÊN QUAN THỰC HIỆN CÔNG VIỆC TƯ VẤN	Q2	$Q2 = Q2.1 + \dots + Q2.6$	125.792.887	0	125.793.000
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn khảo sát TK BVTC, cắm mốc GPMB, thiết kế BVTC (Điều 9 NĐ 63/2014)	Q2.1	$(G_{tv3}+G_{tv4}) \text{ Sau VAT} \times 0,200\%$	2.170.552		2.171.000
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu xây lắp (NĐ 63/2014)	Q2.2	$G_{xd} \text{ (sau VAT)} \times 0,200\%$	78.414.890		78.415.000
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (NĐ 63/2014)	Q2.3	$(G_{tv8}) \text{ Sau VAT} \times 0,200\%$	2.000.000		2.000.000
4	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Xây lắp (NĐ 63/2014)	Q2.4	$G_{xd} \text{ (sau VAT)} \times 0,100\%$	39.207.445		39.207.000
5	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn khảo sát TK BVTC, cắm mốc GPMB, thiết kế BVTC (NĐ 63/2014)	Q2.5	$(G_{tv3}+G_{tv4}) \text{ Sau VAT} \times 0,100\%$	2.000.000		2.000.000
6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (NĐ 63/2014)	Q2.6	$(G_{tv8}) \text{ Sau VAT} \times 0,100\%$	2.000.000		2.000.000



STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv	$G_{tv} = G_{tv1} + \dots + G_{tv10}$	2.498.585.730	249.858.573	2.748.445.000
1	Chi phí khảo sát bước lập dự án đầu tư	Gtv1	Theo bảng tổng hợp chi phí khảo sát	65.952.727	6.595.273	72.548.000
2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi (Điều chỉnh với hs 1,15)	Gtv2	$(G_{XD}^{trước VAT}) \times (1,15) \times 0,562\%$	230.361.562	23.036.156	253.398.000
3	Chi phí khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công, cắm mốc giải phóng mặt bằng	Gtv3	Tạm tính	400.000.000	40.000.000	440.000.000
4	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công (Điều chỉnh với hệ số 1,3)	Gtv4	$(G_{XD}^{trước VAT}) \times (1,3) \times 1,266\%$	586.614.666	58.661.467	645.276.000
6	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC (TT 12/2021/BXD)	Gtv6	$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,129\%$	45.979.640	4.597.964	50.578.000
7	Chi phí thẩm tra dự toán TKBV TC (TT 12/2021/BXD)	Gtv7	$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,123\%$	43.841.052	4.384.105	48.225.000
8	Chi phí giám sát thi công xây dựng (TT 12/2021/BXD)	Gtv8	$G_{XD}^{trước VAT} \times 2,521\%$	898.563.356	89.856.336	988.420.000
9	Chi phí đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính	Gtv9	Tạm tính	181.818.182	18.181.818	200.000.000
10	Chi phí tư vấn thẩm định giá	Gtv10	Tạm tính	45.454.545	4.545.455	50.000.000
V	CHI PHÍ KHÁC	Gk	$G_{k1} + \dots + G_{k9}$	693.715.614	9.623.645	703.339.221
1	Chi phí bảo hiểm công trình	Gk1	$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,27\%$	96.236.456	9.623.646	105.860.000
2	Chi phí Thẩm tra PDQT (NĐ 99/2021 CP)	Gk2				
-	Chi phí TT PDQT DA (sau khi loại trừ CP dự phòng và BT GPMB)		$(TMĐT LT) \times 0,303\%$	130.290.000	-	130.290.000
-	Chi phí TT PDQT tính cho hạng mục BT GPMB)		$GPMB \times (50\%) \times 0,339\%$	49.589.222	-	49.589.222
4	Chi phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (TT 209/2016/TT-BTC)	Gk4	$TMĐT \times 0,014\%$	10.787.140	-	10.787.000
5	Chi phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công (TT 210/2016 BTC)	Gk5	$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,026\%$	9.267.214	-	9.267.000
6	Chi phí thẩm định dự toán (TT 210/2016 BTC)	Gk6	$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,025\%$	8.910.783	-	8.911.000
7	Thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường (Theo NĐ164/NĐ-CP; Nghị quyết 08/2017/NQ-HĐND; Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND)	Gk7	Bảng tính	8.922.128	-	8.922.000
8	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu (Điều 16 TT10/2021/BXD)	Gk8	$G_{GSXD}^{trước VAT} \times 20\%$	179.712.671	-	179.713.000
9	Chi phí rà phá bom mìn	Gk9	Tạm tính	200.000.000		200.000.000



STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	Gdp	Gdp1+Gdp2			
1	Dự phòng cho yếu tố phát sinh khối lượng	G _{dp1}	TMĐT _x 2,812%			4.318.893.779
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	G _{dp2}	TMĐT _x 2,793%			2.166.951.810
	TỔNG CỘNG					2.151.941.969
	LÀM TRÒN					77.051.000.000
						77.051.000.000
(Bảy mươi bảy tỷ, không trăm năm mươi một triệu đồng)						

NGƯỜI LẬP

Trịnh Trung Hiếu

Trịnh Trung Hiếu

NGƯỜI CHỦ TRÌ

Đoàn Minh Hải

Đoàn Minh Hải
Chứng chỉ KS định giá XD hạng 3, số KOT-00019206

Kon Tum ngày 28 tháng 9 năm 2022



GD. Bùi Văn Trung



Trang 3

THẦY - T. KON

BẢNG TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN VÀ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Số TT	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá (đồng)		Thành tiền		Tổng
					Phí bảo vệ môi trường	Thuế tài nguyên	Phí bảo vệ môi trường	Thuế tài nguyên	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)*(5)*(6)	(9)=(4)*(5)*(7)	(10)=(8)+(9)
I	NỀN ĐƯỜNG								
1	Vận chuyển đất đổ đi, đất C2	m3	9.939,46	1,00	200	0	1.987.892	0	1.987.892
2	Đất đào tận dụng để đắp k95	m3	5.778,53	1,00	1.200,0	0	6.934.236	0	6.934.236
TỔNG CỘNG									8.922.128

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG

Đơn vị: đồng

STT	Hạng mục	Ký hiệu	Thành tiền		
			Trước thuế	Thuế VAT	Sau thuế
1	NỀN ĐƯỜNG		2.478.759.321	247.875.932	2.726.635.253
	+ Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ, tạm phục vụ thi công	Gxdlt	2.478.759.321	247.875.932	2.726.635.253
2	MẶT ĐƯỜNG		11.828.669.377	1.182.866.938	13.011.536.314
	+ Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ, tạm phục vụ thi công	Gxdlt	11.828.669.377	1.182.866.938	13.011.536.314
3	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC		11.336.438.655	1.133.643.866	12.470.082.521
	+ Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ, tạm phục vụ thi công	Gxdlt	11.336.438.655	1.133.643.866	12.470.082.521
4	VỈA HÈ-BÓ VỈA-HỒ TRỒNG CÂY		7.373.302.633	737.330.263	8.110.632.897
	+ Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ, tạm phục vụ thi công	Gxdlt	7.373.302.633	737.330.263	8.110.632.897
5	AN TOÀN GIAO THÔNG		254.205.888	25.420.589	279.626.476
	+ Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ, tạm phục vụ thi công	Gxdlt	254.205.888	25.420.589	279.626.476
6	THOÁT NƯỚC THẢI		1.658.748.184	165.874.818	1.824.623.003
	+ Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ, tạm phục vụ thi công	Gxdlt	1.658.748.184	165.874.818	1.824.623.003
7	CHIẾU SÁNG		562.591.474	56.259.147	618.850.621
	+ Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ, tạm phục vụ thi công	Gxdlt	562.591.474	56.259.147	618.850.621
8	ĐẠO GIAO THÔNG		150.416.414	15.041.641	165.458.056
	+ Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ, tạm phục vụ thi công	Gxdlt	150.416.414	15.041.641	165.458.056
	TỔNG CỘNG :		35.643.131.947	3.564.313.195	39.207.445.141

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG
HẠNG MỤC : NỀN ĐƯỜNG

Đơn vị: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Chi phí vật liệu	VL	A1	490.943.989
	- Đơn giá vật liệu	A1	Lấy ở bảng Vật liệu	490.943.989
	- Hệ số điều chỉnh vật liệu	hsvl	Theo bảng cước thủ công	
2	Chi phí nhân công	NC	B1	161.419.462
	- Đơn giá nhân công	B1	Lấy ở bảng nhân công	161.419.462
	- Nhân hệ số bù giá nhân công	B2	$B1 \times I$	161.419.462
3	Chi phí máy thi công	M	C1	1.473.502.176
	- Đơn giá máy	C1	Lấy ở bảng máy TC	1.473.502.176
	- Bù giá ca máy	BCM	Lấy ở bảng Máy TC	
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	$VL + NC + M$	2.125.865.627
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT	$C + LT + TT + GTk$	212.586.563
1	Chi phí chung	C	$T \times 6\%$	127.551.938
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	$T \times 2\%$	42.517.313
3	Chi phí không xác định được KL từ TK	TT	$T \times 2\%$	42.517.313
4	Chi phí gián tiếp khác	GTk	0	
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	$(T + GT) \times 6\%$	140.307.131
	Chi phí xây dựng trước thuế	Gtt	$T + GT + TL$	2.478.759.321
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	$Gtt \times 10\%$	247.875.932
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	$Gtt + GTGT$	2.726.635.253

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG HAI BÀ TRUNG
HẠNG MỤC : MẶT ĐƯỜNG

Đơn vị: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Chi phí vật liệu	VL	A1	9.221.351.666
	- Đơn giá vật liệu	A1	Lấy ở bảng Vật liệu	9.221.351.666
	- Hệ số điều chỉnh vật liệu	hsvl	Theo bảng cước thủ công	
2	Chi phí nhân công	NC	B1	167.279.580
	- Đơn giá nhân công	B1	Lấy ở bảng nhân công	167.279.580
	- Nhân hệ số bù giá nhân công	B2	B1 x 1	167.279.580
3	Chi phí máy thi công	M	C1	756.025.165
	- Đơn giá máy	C1	Lấy ở bảng máy TC	756.025.165
	- Bù giá ca máy	BCM	Lấy ở bảng Máy TC	
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	10.144.656.412
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT	C+LT+TT+GTk	1.014.465.641
1	Chi phí chung	C	T x 6%	608.679.385
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 2%	202.893.128
3	Chi phí không xác định được KL từ TK	TT	T x 2%	202.893.128
4	Chi phí gián tiếp khác	GTk	0	
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T + GT) x 6%	669.547.323
	Chi phí xây dựng trước thuế	Gtt	T + GT + TL	11.828.669.377
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	Gtt x 10%	1.182.866.938
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	Gtt + GTGT	13.011.536.314

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG HAI BÀ TRUNG
HẠNG MỤC : HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

Đơn vị: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Chi phí vật liệu	VL	A1	7.150.764.933
	- Đơn giá vật liệu	A1	Lấy ở bảng Vật liệu	7.150.764.933
	- Hệ số điều chỉnh vật liệu	hsvl	Theo bảng cước thủ công	
2	Chi phí nhân công	NC	B1	1.908.906.922
	- Đơn giá nhân công	B1	Lấy ở bảng nhân công	1.908.906.922
3	Chi phí máy thi công	M	C1	662.831.281
	- Đơn giá máy	C1	Lấy ở bảng máy TC	662.831.281
	- Bù giá ca máy	BCM	Lấy ở bảng Máy TC	
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	9.722.503.135
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT	C+LT+TT+GTk	972.250.313
1	Chi phí chung	C	T x 6%	583.350.188
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 2%	194.450.063
3	Chi phí không xác định được KL từ TK	TT	T x 2%	194.450.063
4	Chi phí gián tiếp khác	GTk	0	
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T + GT) x 6%	641.685.207
	Chi phí xây dựng trước thuế	Gtt	T + GT + TL	11.336.438.655
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	Gtt x 10%	1.133.643.866
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	Gtt + GTGT	12.470.082.521

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG
HẠNG MỤC : VỈA HÈ-BÓ VỈA-HỒ TRỒNG CÂY

Đơn vị: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Chi phí vật liệu	VL	A1	4.493.476.775
	- Đơn giá vật liệu	A1	Lấy ở bảng Vật liệu	4.493.476.775
	- Hệ số điều chỉnh vật liệu	hsvl	Theo bảng cước thủ công	
2	Chi phí nhân công	NC	B1	1.740.952.394
	- Đơn giá nhân công	B1	Lấy ở bảng nhân công	1.740.952.394
	- Nhân hệ số bù giá nhân công	B2	B1 x 1	
3	Chi phí máy thi công	M	C1	89.157.995
	- Đơn giá máy	C1	Lấy ở bảng máy TC	89.157.995
	- Bù giá ca máy	BCM	Lấy ở bảng Máy TC	
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	6.323.587.164
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT	C+LT+TT+G Tk	632.358.716
1	Chi phí chung	C	T x 6%	379.415.230
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 2%	126.471.743
3	Chi phí không xác định được KL từ TK	TT	T x 2%	126.471.743
4	Chi phí gián tiếp khác	G Tk	0	
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T + GT) x 6%	417.356.753
	Chi phí xây dựng trước thuế	Gtt	T + GT + TL	7.373.302.633
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	Gtt x 10%	737.330.263
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	Gtt + GTGT	8.110.632.897

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG
HẠNG MỤC : AN TOÀN GIAO THÔNG

Đơn vị: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Chi phí vật liệu	VL	A1	144.415.785
	- Đơn giá vật liệu	A1	Lấy ở bảng Vật liệu	144.415.785
	- Hệ số điều chỉnh vật liệu	hsvl	Theo bảng cước thù công	
2	Chi phí nhân công	NC	B1	24.135.564
	- Đơn giá nhân công	B1	Lấy ở bảng nhân công	24.135.564
	- Nhân hệ số bù giá nhân công	B2	B1 x 1	
3	Chi phí máy thi công	M	C1	49.463.992
	- Đơn giá máy	C1	Lấy ở bảng máy TC	49.463.992
	- Bù giá ca máy	BCM	Lấy ở bảng Máy TC	
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	218.015.341
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT	C+LT+TT+GTk	21.801.534
1	Chi phí chung	C	T x 6%	13.080.920
2	Chi phí nhà tạm ở và điều hành thi công	LT	T x 2%	4.360.307
3	Chi phí không xác định được KL từ TK	TT	T x 2%	4.360.307
4	Chi phí gián tiếp khác	GTk	0	
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T + GT) x 6%	14.389.013
	Chi phí xây dựng trước thuế	Gtt	T + GT + TL	254.205.888
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	Gtt x 10%	25.420.589
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	Gtt + GTGT	279.626.476

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG
HẠNG MỤC : THOÁT NƯỚC THẢI

Đơn vị: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Chi phí vật liệu	VL	A1	865.604.557
	- Đơn giá vật liệu	A1	Lấy ở bảng Vật liệu	865.604.557
	- Hệ số điều chỉnh vật liệu	hsvl	Theo bảng cước thủ công	
2	Chi phí nhân công	NC	B1	556.992.514
	- Đơn giá nhân công	B1	Lấy ở bảng nhân công	556.992.514
	- Nhân hệ số bù giá nhân công	B2	B1 x 1	
3	Chi phí máy thi công	M	C1	
	- Đơn giá máy	C1	Lấy ở bảng máy TC	
	- Bù giá ca máy	BCM	Lấy ở bảng Máy TC	
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	1.422.597.071
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT	C+LT+TT+GTk	142.259.707
1	Chi phí chung	C	T x 6%	85.355.824
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 2%	28.451.941
3	Chi phí không xác định được KL từ TK	TT	T x 2%	28.451.941
4	Chi phí gián tiếp khác	GTk	0	
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T + GT) x 6%	93.891.407
	Chi phí xây dựng trước thuế	Gtt	T + GT + TL	1.658.748.184
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	Gtt x 10%	165.874.818
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	Gtt + GTGT	1.824.623.003

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG
HẠNG MỤC : ĐÀO GIAO THÔNG

Đơn vị: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Chi phí vật liệu	VL	A1	87.622.711
	- Đơn giá vật liệu	A1	Lấy ở bảng Vật liệu	87.622.711
2	Chi phí nhân công	NC	B1	35.404.954
	- Đơn giá nhân công	B1	Lấy ở bảng nhân công	35.404.954
3	Chi phí máy thi công	M	C1	5.974.405
	- Đơn giá máy	C1	Lấy ở bảng máy TC	5.974.405
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	129.002.071
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT	C+LT+TT+GTk	12.900.207
1	Chi phí chung	C	T x 6%	7.740.124
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 2%	2.580.041
3	Chi phí không xác định được KL từ TK	TT	T x 2%	2.580.041
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T + GT) x 6%	8.514.137
	Chi phí xây dựng trước thuế	Gtt	T + GT + TL	150.416.414
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	Gtt x 10%	15.041.641
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	Gtt + GTGT	165.458.056

BẢNG ĐƠN GIÁ CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG

STT	Mã CV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	HM	NỀN ĐƯỜNG								
1	AB.31132	Đào nền đường bằng máy đào 1,25m ³ - Cấp đất II	100m ³	99,3946		737.816	1.142.938		73.334.892	113.601.904
2	AB.31133	Đào nền đường bằng máy đào 1,25m ³ -đất cấp III	100m ³	21,1201		883.638	1.343.813		18.662.515	28.381.462
3	AB.25223	Đào móng bằng máy đào 1,25m ³ , chiều rộng móng ≤10m - Cấp đất III (đào khuôn)	100m ³	36,6652		581.111	1.238.984		21.306.567	45.427.593
4	AB.64123	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	100m ³	73,4206		315.585	836.647		23.170.430	61.427.120
5	AB.64124	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,98	100m ³	32,1375		359.114	1.050.276		11.541.020	33.753.243
6	AB.41433	Vận chuyển đất, ô tô 10T tự đổ, phạm vi ≤1000m-đất cấp III (Vận chuyển nội bộ để đắp)	100m ³	57,7853			2.190.488			126.578.006
7	AB.41432	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất II (đổ đi cự ly 1km đầu/6km)	100m ³	99,3946			1.823.036			181.199.934
8	AB.42132	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10T, trong phạm vi ≤5km - Cấp đất II (đổ đi cự ly 4km tiếp theo/6km)	100m ³ /1km	99,3946			2.787.894			277.101.590
8a	AB.42233	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10T, ngoài phạm vi 5km - Cấp đất III (cự ly 1km tiếp theo/6km)	100m ³ /1km	99,3946			625.854			62.206.479
9	VL+VC	Vận chuyển đất cấp III từ mỏ về để đắp cự ly (5,4)km	m ³ /km	6.245,9478	78.602			490.943.989		
10	AB.62123	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16T, độ chặt Y/C K = 0,95	100m ²	150,0000		37.870	210.964		5.680.528	31.644.550

STT	Mã CV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
11	AA.22310	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m3 gắn đầu búa thủy lực - Kết cấu bê tông	m3	2.729,7517		2.829	94.950		7.723.509	259.189.313
12	SB.94411	VC phế thải đổ đi 1km đầu	m3	2.729,7517			30.893			84.330.327
12a	SB.94811	VC phế thải đổ đi 5km tiếp theo	m3	2.729,7517			61.786			168.660.654
	THM	CỘNG HẠNG MỤC						490.943.989	161.419.462	1.473.502.176
	HM	MẶT ĐƯỜNG								
1	AD.11212	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới loại 2 dmax 37,5	100m3	16,8257	54.404.536	690.464	2.655.098	915.395.761	11.617.561	44.673.947
2	AD.11222	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên loại 1 dmax 25	100m3	16,8257	55.074.536	778.985	2.709.158	926.668.997	13.106.992	45.583.545
3	AD.24213	Tưới lớp dính bảm mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1kg/m2	100m2	112,1715	1.881.172	65.340	437.590	211.013.896	7.329.286	49.085.126
4	AD.26130	Sản xuất đá dăm đen, bê tông nhựa bằng trạm trộn 80T/h	100tấn	26,6880	124.394.669	872.155	4.266.570	3.319.847.104	23.276.095	113.866.295
5	AD.27243	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ cự ly 4km, ô tô tự đổ 12T	100tấn	26,6880			5.149.649			137.433.922
6	AD.27253	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ 5,5km tiếp theo, ô tô tự đổ 12T	100tấn	26,6880			3.596.580			95.985.596
7	AD.23232	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C ≤ 12,5) - Chiều dày mặt đường đã lên ép 4cm	100m2	44,5720	12.559.558	304.920	451.548	559.804.617	13.590.894	20.126.407
8	AD.24211	Tưới lớp dính bảm mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 0,5kg/m2	100m2	44,5720	876.538	65.340	437.590	39.069.054	2.912.334	19.504.261
9	AD.23235	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C ≤ 12,5) - Chiều dày mặt đường đã lên ép 7cm	100m2	147,8291	21.981.817	532.400	628.738	3.249.552.237	78.704.213	92.945.770
		* Đào bỏ kết cấu cũ								
10	AB.25224	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤ 10m - Cấp đất IV (Đào bỏ kết cấu áo đường cũ - kết cấu láng nhựa bị hư hỏng)	100m3	2,6743		842.285	1.688.419		2.252.540	4.515.373

STT	Mã CV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
11	AB.31134	Đào nền đường bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất IV (Đào bỏ kết cấu áo đường cũ -kết cấu bê tông nhựa)	100m3	13,8409		1.046.871	1.839.409		14.489.666	25.459.122
12	AB.41434	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất IV (Vận chuyển phế thải đổ đi 1km đầu/6km)	100m3	16,5152			2.332.727			38.525.566
13	AB.42134	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10T, trong phạm vi ≤5km - Cấp đất IV (Vận chuyển phế thải đổ đi 4km tiếp/6km)	100m3/1km	16,5152			3.442.195			56.848.701
14	AB.42234	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10T, ngoài phạm vi 5km - Cấp đất IV (Vận chuyển phế thải đổ đi 1km tiếp/6km)	100m3/1km	16,5152			694.603			11.471.535
	THM	CỘNG HẠNG MỤC								
	HM	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC						9.221.351.666	167.279.580	756.025.165
	*	HỒ GA								
29	AB.25123	Đào đất cấp 3	100m3	14,2754		959.813	1.299.718		13.701.743	18.554.033
30	AB.65130	Đắp đất cấp 3	100m3	6,2993		1.551.807	1.657.763		9.775.330	10.442.784
31	AK.98120	Đệm đá 4x6 móng hồ ga dày 10cm	m3	42,2620	567.870	367.776		23.999.322	15.542.963	
32	AF.11211	BT móng hồ ga đá 1x2 M150	m3	126,7860	951.202	272.202	51.913	120.599.124	34.511.433	6.581.863
33	AF.12111	BT thân hồ ga đá 1x2 M150	m3	249,4294	988.874	602.580	75.519	246.654.172	150.301.183	18.836.712
34	AF.12313	BT đà kiềng đá 1x2 M250	m3	38,3635	1.092.649	590.878	75.519	41.917.826	22.668.149	2.897.181
35	AF.13213	BT hàm ếch đá 1x2 M250	m3	16,1816	1.092.649	401.720	51.913	17.680.803	6.500.472	840.038
36	AG.11413	BT tấm đan đá 1x2 M250 KT(120x60x10)cm	m3	24,4080	1.076.632	427.114	28.826	26.278.440	10.425.000	703.584
37	AG.13211	Gia công CT tấm đan hồ ga Ø ≤10mm	tấn	3,9548	20.501.009	4.912.600	126.677	81.076.857	19.428.223	500.980
38	AF.61511	Gia công CT đà kiềng hồ ga Ø ≤10mm	tấn	0,9222	20.501.009	3.724.380	105.564	18.905.887	3.434.597	97.351
		Gia công lưới chắn rác								

STT	Mã CV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
39	AG.13221	Gia công CT Ø >10mm (lưới chắn rác)	tấn	0,1207	20.788.518	2.925.780	916.268	2.508.842	353.095	110.579
40	AI.11132	Thép bản KT10x80mm (lưới chắn rác)	tấn	3,5482	24.321.309	3.887.921	3.342.402	86.296.869	13.795.121	11.859.511
41	AG.42112	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤50kg	cái	339,0000		10.623			3.601.036	
42	AG.32511	Ván khuôn đổ BT tấm đan	100m2	1,2204	888.869	6.057.801	7.866	1.084.776	7.392.941	9.599
43	AF.82511	Ván khuôn đổ đà kiềng + hàm éch	100m2	5,4545	2.043.717	3.218.043	18.986	11.147.476	17.552.846	103.561
44	AF.82511	Ván khuôn đổ BT thân hố ga	100m2	15,6290	2.043.717	3.218.043	18.986	31.941.164	50.294.646	296.736
45	AF.82511	Ván khuôn đổ BT móng hố ga	100m2	2,6442	2.043.717	3.218.043	18.986	5.403.997	8.509.149	50.204
46	VL	Ván lát ngăn mùi D250	cái	113,0000	1.390.000			157.070.000		
	T*	Cộng HỐ GA						872.565.554	387.787.927	71.884.715
	*	CÔNG BTLT D80, D100, D150								
1	AB.25113	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, rộng ≤6m-đất cấp III	100m3	53,7092		972.872	1.545.670		52.252.175	83.016.718
2	AK.98120	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤6	m3	312,1900	567.870	367.776		177.283.335	114.816.088	
3-1	BB.11252	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 4m, (d800 hvh)	1 đoạn ống	425	5.215.800	225.060	211.819	2.214.107.161	95.537.970	89.917.090
3-2	BB.11252	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 4m, ĐK ≤1000mm (d800 h30)	1 đoạn ống	82	6.136.260	225.060	211.819	503.173.332	18.454.920	17.369.143
3-3	BB.11252	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 4m, (d1000 hvh)	1 đoạn ống	61	7.085.139	225.060	211.819	430.422.191	13.672.395	12.867.993
3-4	BB.11252	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 4m, (d1000 h30)	1 đoạn ống	15	8.445.819	225.060	211.819	126.687.284	3.375.900	3.177.282
3-5	BB.11252	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, (d1500 hvh)	1 đoạn ống	8	10.992.771	225.060	211.819	91.606.422	1.875.500	1.765.157
3-6	BB.11252	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, (d1500 h30)	1 đoạn ống	3	12.493.521	225.060	211.819	37.480.562	675.180	635.456
5-1	BB.13105	Làm mối nối cống BTLT d800mm	mối nối	2.026,0000	10.751	31.460		21.782.426	63.737.960	
5-2	BB.13105	Làm mối nối cống BTLT d1000mm	mối nối	303,0000	10.751	31.460		3.257.688	9.532.380	

STT	Mã CV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
5-3	BB.13105	Làm mới nối cống BTLT d1500mm	mỗi nối	34,0000	10.751	31.460		365.549	1.069.640	
6	AB.65130	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	37,9565		1.551.807	1.657.763		58.901.161	62.922.900
6A	AB.66143	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	8,6015	30.363.848	938.049	826.115	261.174.639	8.068.627	7.105.829
7	AB.41433	Vận chuyển đất, ô tô 10T tự đổ, phạm vi ≤1000m-đất cấp III	100m3	10,8184			2.190.488			23.697.477
8	AB.42133	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10T, trong phạm vi ≤5km-đất cấp III	100m3/1km	10,8184			3.015.477			32.622.500
9	AB.42233	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10T, ngoài phạm vi 5km-đất cấp III	100m3/1km	10,8184			3.129.269			33.853.538
	T*	Cộng CỐNG BTLT						3.867.340.587	441.969.897	368.951.084
	*	CÔNG BẢN 200X160								
1	AB.31133	Đào đất	100m3	22,5792	-	883.638	1.343.813	-	19.951.831	30.342.219
2	AK.98120	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤6	m3	677,3760	567.870	367.776	-	384.661.509	249.122.850	-
3	AF.82511	Ván khuôn cống, ván khuôn đà kiềng	100m2	19,2864	2.043.717	3.218.043	18.986	39.415.947	62.064.460	366.177
4	AF.11211	Bê tông móng cống đá 1x2 M150	m3	263,4240	951.202	272.202	51.913	250.569.493	71.704.602	13.675.174
5	AF.12111	Bê tông thân cống đá 1x2 M150	m3	244,6080	988.874	602.580	75.519	241.886.392	147.395.889	18.472.602
6	AF.61511	Cốt thép đà kiềng d8	tấn	1,6793	20.501.009	3.724.380	105.564	34.427.918	6.254.456	177.277
7	AF.61511	Cốt thép đà kiềng d10	tấn	2,0321	20.501.009	3.724.380	105.564	41.660.674	7.568.417	214.520
8	AF.12313	Bê tông đà kiềng đá 1x2 M250	m3	69,6192	1.092.649	590.878	75.519	76.069.323	41.136.455	5.257.587
9	AG.32511	Ván khuôn tấm đan	100m2	3,2928	888.869	6.057.801	7.866	2.926.868	19.947.128	25.900
10	AG.13211	Cốt thép tấm đan d10	tấn	6,0658	20.501.009	4.912.600	126.677	124.355.184	29.798.888	768.400
11	AG.13221	Cốt thép tấm đan d12	tấn	3,2952	20.788.518	2.925.780	916.268	68.501.327	9.640.890	3.019.242
12	AG.13221	Cốt thép tấm đan d14	tấn	0,5480	20.788.518	2.925.780	916.268	11.392.441	1.603.374	502.130
13	AG.13221	Cốt thép tấm đan d18	tấn	11,0944	20.788.518	2.925.780	916.268	230.635.803	32.459.727	10.165.430
14	AG.11413	Bê tông tấm đan đá 1x2 M250	m3	117,6000	1.076.632	427.114	28.826	126.611.954	50.228.616	3.389.931
15	AB.65130	Đắp đất đầm chặt k95	100m3	5,6448	-	1.551.807	1.657.763	-	8.759.640	9.357.743

STT	Mã CV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
16	AB.41433	Vận chuyển đất đổ đi	100m3	16,9344	-	-	2.190.488	-	-	37.094.600
17	AG.41511	Lắp đặt tấm đan	ck	236,0000	51.038	23.643	110.740	12.044.963	5.579.692	26.134.626
	T*	Cộng CỐNG BÀN 200X160						1.645.159.796	763.216.915	158.963.559
	*	TƯỜNG CHẮN								
1	AB.25113	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, rộng ≤6m-đất cấp III	100m3	2,7000		972.872	1.545.670		2.626.754	4.173.310
2	AF.81311	Ván khuôn gỗ tường thẳng - chiều dày ≤45	100m2	0,9000	5.938.588	6.722.760		5.344.729	6.050.484	
3	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2	m3	145,7000	951.202	272.202	51.913	138.590.163	39.659.866	7.563.749
4	AF.82511	Ván khuôn	100m2	4,0000	2.043.717	3.218.043	18.986	8.174.869	12.872.171	75.945
5	AF.12111	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M150, đá 1x2	m3	245,4680	988.874	602.580	75.519	242.736.823	147.914.107	18.537.548
	T*	Cộng TƯỜNG CHẮN						394.846.584	209.123.383	30.350.552
	*	CỐNG D150								
3	AK.98120	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤6	m3	6,8478	567.870	367.776		3.888.660	2.518.459	
4	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2	m3	63,9343	951.202	272.202	51.913	60.814.460	17.403.063	3.319.033
	AG.13211	Sản xuất, lắp đặt cốt thép pa nen, ĐK ≤10mm	tấn		20.501.009	4.912.600	126.677			
	AG.11512	Bê tông ống cống, bê tông M200, đá 1x2 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	6,0000	1.006.692	406.560	28.826	6.040.151	2.439.360	172.956
	AG.32211	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn các loại cấu kiện khác	100m2	0,0600	835.759	8.343.268	217.633	50.146	500.596	13.058
5	BB.11252	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 2m, (đ1500 h30)	1 đoạn ống	6,0000	8.356.593	225.060	211.819	50.139.558	1.350.360	1.270.913
6	BB.11252	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, (đ1500 h30)	1 đoạn ống	6,0000	12.493.521	225.060	211.819	74.961.124	1.350.360	1.270.913

STT	Mã CV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
7	AB.25113	Đào đất móng	100m3	4,5006		972.872	1.545.670		4.378.469	6.956.382
8	AB.65130	Đắp đất đầm chặt k95	100m3	1,1251		1.551.807	1.657.763		1.746.000	1.865.216
	T*	Cộng CÔNG D150						195.894.099	31.686.666	14.868.470
	*	Sân cổng hạ lưu+lan can								
1	AK.98120	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤6	m3	4,2000	567.870	367.776		2.385.054	1.544.661	
2	AF.82511	Ván khuôn	100m2	0,3000	2.043.717	3.218.043	18.986	613.115	965.413	5.696
3	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2	m3	22,3500	951.202	272.202	51.913	21.259.370	6.083.720	1.160.259
4	AF.12111	Bê tông tường đá 1x2 M150		4,6482	988.874	602.580	75.519	4.596.482	2.800.912	351.028
5	AL.15122	Làm và thả rọ đá, loại 2x1x0,5m trên cạn	1 rọ	12,0000	549.771	371.788		6.597.254	4.461.461	
6	AB.25113	Đào đất	100m3	0,2235		972.872	1.545.670		217.437	345.457
7	AB.65130	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	0,0559		1.551.807	1.657.763		86.707	92.628
		LAN CAN								
1	AB.11433	Đào đất	1m3	1,9840		272.056			539.759	
2	AF.11211	Bê tông móng đá 1x2 M150	m3	1,9840	951.202	272.202	51.913	1.887.185	540.049	102.996
3	VL	Trụ thép D114 (44,29kg/cây 6m)	kg	263,1564	27.000			7.105.223		
4	AK.83510	Sơn chống gỉ 2 lớp (phần trụ và dây xích)	m2	31,1200	17.326	17.182		539.188	534.704	
5	VL	Dây xích D12 (2,8kg/m)	kg	142,8000	27.000			3.855.600		
	T*	Cộng Sân cổng hạ lưu+lan can						48.838.472	17.774.823	2.058.064
	*	CÔNG BẢN (80X80)CM								
1	AB.31133	Đào đất móng cổng đất cấp III	100m3	1,8414		883.638	1.343.813		1.627.130	2.474.497
2	AK.98120	Đệm đá dăm dày 10cm	m3	9,9200	567.870	367.776		5.633.270	3.648.341	
3	AF.82511	Ván khuôn móng thân cổng, xà mũ	100m2	2,7280	2.043.717	3.218.043	18.986	5.575.260	8.778.821	51.795
4	AF.11211	Bê tông móng cổng M150, đá 1x2	m3	26,0400	951.202	272.202	51.913	24.769.306	7.088.146	1.351.819
5	AF.12111	Bê tông thân cổng M150, đá 1x2	m3	24,1800	988.874	602.580	75.519	23.910.963	14.570.384	1.826.054
6	AF.61511	Cốt thép d8 kiềng d6	tấn	0,0750	20.501.009	3.724.380	105.564	1.537.986	279.403	7.919
7	AF.61511	Cốt thép d8 kiềng d8	tấn	0,1612	20.501.009	3.724.380	105.564	3.304.763	600.370	17.017

STT	Mã CV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
8	AF.12313	Bê tông dầm kiềng M250 đá 1x2	m3	7,8120	1.092.649	590.878	75.519	8.535.771	4.615.939	589.956
9	AG.32511	Ván khuôn tấm đan	100m2	0,3980	888.869	6.057.801	7.866	353.805	2.411.247	3.131
10	AG.13211	Cốt thép tấm đan d8	tấn	0,6132	20.501.009	4.912.600	126.677	12.570.809	3.012.308	77.676
11	AG.13211	Cốt thép tấm đan d10	tấn	0,0564	20.501.009	4.912.600	126.677	1.156.667	277.169	7.147
12	AG.13221	Cốt thép tấm đan d12	tấn	1,1637	20.788.518	2.925.780	916.268	24.192.430	3.404.847	1.066.298
13	AG.11413	Bê tông tấm đan M250 đá 1x2	m3	10,6020	1.076.632	427.114	28.826	11.414.455	4.528.263	305.613
14	AG.41511	Lắp đặt tấm đan	ck	62,0000	51.038	23.643	110.740	3.164.355	1.465.851	6.865.876
15	AB.65130	Đắp đất k95	100m3	0,6696		1.551.807	1.657.763		1.039.090	1.110.038
	T*	CỘNG CÔNG BẢN (80X80)CM						126.119.841	57.347.311	15.754.836
	THM	CỘNG HẠNG MỤC								
	HM	VĨA HỀ-BỎ VĨA-HỒ TRỒNG CÂY						7.150.764.933	1.908.906.922	662.831.281
	*	BỎ VĨA	m	3.000						
1	AB.25123	Đào đất móng bỏ vĩa	100m3	2,4000	-	959.813	1.299.718		2.303.552	3.119.324
2	AK.98120	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤6	m3	180,0000	567.870	367.776		102.216.600	66.199.737	
3	AF.82511	Ván khuôn móng	100m2	18,0000	2.043.717	3.218.043	18.986	36.786.909	57.924.770	341.753
4	AF.11213	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M250, đá 1x2	m3	335,7000	1.092.649	272.202	51.913	366.802.143	91.378.291	17.427.250
5	AG.32511	Ván khuôn bỏ vĩa phần đúc sẵn	100m2	28,9710	888.869	6.057.801	7.866	25.751.427	175.500.562	227.873
6	AG.11413	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M250, đá 1x2 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	137,1000	1.076.632	427.114	28.826	147.606.283	58.557.340	3.952.037
7	AK.57124	Lắp đặt bỏ vĩa phần đúc sẵn	m	3.000	4.802	36.778		14.406.642	110.332.896	
	T*	CỘNG BỎ VĨA								
	*	VĨA HỀ						693.570.004	562.197.148	25.068.238
1	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2	m3	678,539	951.202	272.202	51.913	645.427.802	184.699.834	35.225.109
2	AK.41114	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM M100	m2	13.570,780	24.004	17.863	1.110	325.750.913	242.420.556	15.063.240

STT	Mã CV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
3	AK.55320	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch terazzo dày 3cm	m2	13.570,780	131.300	34.151		1.781.843.414	463.451.067	
4	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2 (bê tông gờ chắn)	m3	178,080	951.202	272.202	51.913	169.390.091	48.473.774	9.244.697
5	AF.82511	Ván khuôn gờ chắn	100m2	17,808	2.043.717	3.218.043	18.986	36.394.515	57.306.906	338.108
	T*	Cộng VỈA HÈ								
	*	HỒ TRỒNG CÂY						2.958.806.735	996.352.137	59.871.154
1	AB.11433	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng >1m, sâu ≤1m-đất cấp III	1m3	304,2000		272.056			82.759.411	
2	AB.13411	Đắp nền móng công trình bằng thủ công	m3	174,3000	309.711	97.940		53.982.671	17.070.965	
3	AK.98120	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤6	m3	27,6000	567.870	367.776		15.673.212	10.150.626	
4	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2	m3	69,0000	1.021.668	272.202	51.913	70.495.076	18.781.954	3.582.009
5	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	3,5484	20.501.009	2.601.500	105.564	72.745.780	9.231.163	374.585
6	AF.82511	Ván khuôn	100m2	13,8000	2.043.717	3.218.043	18.986	28.203.297	44.408.990	262.011
7	tt	Trồng cây Sao đen	cây	300,0000	2.000.000			600.000.000		
	T*	Cộng HỒ TRỒNG CÂY								
	THM	CỘNG HẠNG MỤC						841.100.036	182.403.110	4.218.604
	HM	AN TOÀN GIAO THÔNG						4.493.476.775	1.740.952.394	89.157.995
	*	BIỂN BÁO								
1	AB.11413	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng ≤1m, sâu ≤1m-đất cấp III	1m3	1,6000		413.525			661.640	
2	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2	m3	1,6000	951.202	272.202	51.913	1.521.924	435.524	83.061
3	TT	Ống thép D76	m	59,0000	500.000			29.500.000		

STT	Mã CV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
4	TT	Thép tấm L 3,5x3,5x1cm dài 50cm	m	10,0000	180.000			1.800.000		
5	TT	Thép chống xoay Ø10mm dài 20cm sl 2thanh/1trụ	m	8,0000	30.000			240.000		
6	AD.32532	Lắp đặt cột và biển báo phản quang - Loại biển báo phản quang: Biển tam giác cạnh 70cm	cái	10,0000	87.832	150.040	28.118	878.323	1.500.400	281.180
7	AD.32512	Lắp đặt cột và biển báo phản quang - Loại biển báo phản quang: Biển vuông 60x60cm	cái	10,0000	87.832	157.300	28.118	878.323	1.573.000	281.180
	T*	Cộng BIỂN BÁO								
	*	SƠN KẼ ĐƯỜNG						34.818.570	4.170.564	645.421
131	AK.91231	Sơn phân tuyến đường, bằng máy	m2	225	43.197	9.680	10.448	9.719.325	2.178.000	2.350.836
132	AK.91121	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, dày sơn 1,5mm	m2	600	114.686	21.780	57.842	68.811.300	13.068.000	34.705.170
133	AK.91141	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, dày sơn 3mm	m2	150	207.111	31.460	78.417	31.066.590	4.719.000	11.762.565
	T*	Cộng SƠN KẼ ĐƯỜNG						109.597.215	19.965.000	48.818.571
	THM	CỘNG HẠNG MỤC						144.415.785	24.135.564	49.463.992
	HM	THOÁT NƯỚC THẢI								
134	AB.11313	Đào móng bằng bằng thủ công, rộng ≤3m, sâu ≤1m-đất cấp III	1m3	1.164,0000		269.879			314.139.708	
135	BB.41111	Lắp đặt ống nhựa miệng bát, nối bằng p/p dán keo, dài 6m, ĐK 200mm	100m	33,2600	24.516.574	2.751.540		815.421.263	91.516.220	
136	BB.75106	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo, ĐK 200mm	cái	102,0000	398.269	14.520		40.623.393	1.481.040	
137	BB.88111	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông - Đường kính 110mm	cái	300,0000	31.866	26.620		9.559.901	7.986.000	
138	AB.13111	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	m3	1.164,0000		121.881			141.869.546	
	THM	CỘNG HẠNG MỤC						865.604.557	556.992.514	
	HM	ĐÀO GIAO THÔNG								

STT	Mã CV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
1	AB.25123	Đào đất móng	100m3	3,5325		959.813	1.299.718		3.390.540	4.591.255
2	AK.98120	Đệm đá dăm dày 10cm	m3	4,2750	567.870	367.776		2.427.644	1.572.244	
3	AG.32511	Ván khuôn bó vỉa đảo GT	100m2	1,3695	888.869	6.057.801	7.866	1.217.324	8.296.280	10.772
4	AG.11413	Bê tông bó vỉa đá 1x2 M250	m3	10,7730	1.076.632	427.114	28.826	11.598.559	4.601.300	310.542
5	AK.57124	Lấp đặt bó vỉa	m	95,0000	4.802	36.778		456.210	3.493.875	
6	AF.11211	Bê tông móng lát gạch	m3	16,5276	951.202	272.202	51.913	15.721.090	4.498.850	858.000
7	AK.41114	Vữa đệm	m2	183,6400	24.004	17.863	1.110	4.408.066	3.280.439	203.836
8	AK.55320	Lát gạch lối đi bộ	m2	183,6400	131.300	34.151		24.111.932	6.271.427	
9		Trồng cỏ đậu	m2	401,7600	44.000			17.677.440		
10		Trồng cây hồng lộc	cây	37,0000	110.000			4.070.000		
11		Trồng cây chuối ngọc	m2	98,0900	60.500			5.934.445		
	THM	CỘNG HẠNG MỤC						87.622.711	35.404.954	5.974.405

BẢNG PHÂN TÍCH VẬT TƯ
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG
HẠNG MỤC : NỀN ĐƯỜNG

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
1	AB.31132	Đào nền đường bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất II	100m3				
		Nhân công					737.815,7
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	3,3900		217.644,7	737.815,7
		Máy thi công					1.142.938,4
		- Máy đào một gầu, bánh xích 1,25m3	ca	0,2640		4.048.967,0	1.068.927,3
		- Máy ủi 110CV	ca	0,0350		2.114.603,0	74.011,1
2	AB.31133	Đào nền đường bằng máy đào 1,25m3-đất cấp III	100m3				
		Nhân công					883.637,6
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	4,0600		217.644,7	883.637,6
		Máy thi công					1.343.812,9
		- Máy đào một gầu, bánh xích 1,25m3	ca	0,3110		4.048.967,0	1.259.228,7
		- Máy ủi 110CV	ca	0,0400		2.114.603,0	84.584,1
3	AB.25223	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤10m - Cấp đất III (đào khuôn)	100m3				
		Nhân công					581.111,4
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	2,6700		217.644,7	581.111,4
		Máy thi công					1.238.983,9
		- Máy đào một gầu, bánh xích 1,25m3	ca	0,3060		4.048.967,0	1.238.983,9
4	AB.64123	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3				
		Nhân công					315.584,9
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1,4500		217.644,7	315.584,9
		Máy thi công					836.646,9
		- Xe Lu bánh thép tự hành 16T	ca	0,3350		1.406.400,0	471.144,0
		- Máy ủi 110CV	ca	0,1670		2.114.603,0	353.138,7
		- Máy khác	%	1,5000		8.242,8	12.364,2
5	AB.64124	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,98	100m3				
		Nhân công					359.113,8
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1,6500		217.644,7	359.113,8
		Máy thi công					1.050.275,9
		- Xe Lu bánh thép tự hành 16T	ca	0,4200		1.406.400,0	590.688,0
		- Máy ủi 110CV	ca	0,2100		2.114.603,0	444.066,6
		- Máy khác	%	1,5000		10.347,5	15.521,3

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tinh	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
6	AB.41433	Vận chuyển đất, ô tô 10T tự đổ, phạm vi ≤1000m-đất cấp III (Vận chuyển nội bộ để đắp)	100m3				
		Máy thi công					2.190.488,0
		- Xe ô tô tự đổ 10T	ca	0,9240		2.370.658,0	2.190.488,0
7	AB.41432	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất II (đổ đi cự ly 1km đầu/6km)	100m3				
		Máy thi công					1.823.036,0
		- Xe ô tô tự đổ 10T	ca	0,7690		2.370.658,0	1.823.036,0
8	AB.42132	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10T, trong phạm vi ≤5km - Cấp đất II (đổ đi cự ly 4km tiếp theo/6km)	100m3/ 1km				
		Máy thi công					2.787.893,8
		- Xe ô tô tự đổ 10T	ca	0,2940	4,000	2.370.658,0	2.787.893,8
	AB.41433	Vận chuyển đất từ mỏ về để đắp đất cấp 3 (cự ly 1km đầu/10km)	100m3				
		Máy thi công					2.190.488,0
		- Xe ô tô tự đổ 10T	ca	0,9240		2.370.658,0	2.190.488,0
	AB.42133	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10T, trong phạm vi ≤5km - Cấp đất III (cự ly 4km tiếp theo/10km)	100m3/ 1km				
		Máy thi công					3.015.477,0
		- Xe ô tô tự đổ 10T	ca	0,3180	4,000	2.370.658,0	3.015.477,0
8a	AB.42233	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10T, ngoài phạm vi 5km - Cấp đất III (cự ly 1km tiếp theo/6km)	100m3/ 1km				
		Máy thi công					625.853,7
		- Xe ô tô tự đổ 10T	ca	0,2640		2.370.658,0	625.853,7
10	AB.62123	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16T, độ chặt Y/C K = 0,95	100m2				
		Nhân công					37.870,2
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	0,5800	0,300	217.644,7	37.870,2
		Máy thi công					210.963,7
		- Xe Lu bánh thép tự hành 16T	ca	0,2850	0,300	1.406.400,0	120.247,2
		- Máy ủi 110CV	ca	0,1430	0,300	2.114.603,0	90.716,5
13	AA.22310	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m3 gắn đầu búa thủy lực - Kết cấu bê tông	m3				
		Nhân công					2.829,4
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	0,0130		217.644,7	2.829,4
		Máy thi công					94.949,8
		Máy đào 1,25m3 gắn búa thủy lực	ca	0,0220		4.315.899,0	94.949,8

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
14	SB.94411	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 7,0T	m3				
		Máy thi công					30.893,0
		- Xe ô tô tự đổ 7T	ca	0,0150		2.059.536,0	30.893,0
15	SB.94811	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô - 7,0T	m3				
		Máy thi công					61.786,1
		- Xe ô tô tự đổ 7T	ca	0,0060	5,000	2.059.536,0	61.786,1

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		

BẢNG PHÂN TÍCH VẬT TƯ
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG HAI BÀ TRUNG
HẠNG MỤC : MẶT ĐƯỜNG

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Thi công		Thành tiền	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
1	AD.11212	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới loại 2 dmax 37,5	100m3				
		Vật liệu					54.404.536,0
		- Cấp phối đá dăm 0,075-50mm	m3	134,0000		406.004,0	54.404.536,0
		Nhân công					690.464,2
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	3,1200		221.302,6	690.464,2
		Máy thi công					2.655.097,9
		- Máy rải cấp phối đá dăm 50-60m3/h	ca	0,2100		3.761.801,0	789.978,2
		- Xe lu rung tự hành 25T	ca	0,3200		3.235.301,0	1.035.296,3
		- Xe Lu bánh hơi tự hành 16T	ca	0,1200		1.793.033,0	215.164,0
		- Xe lu bánh thép tự hành 10T	ca	0,2600		1.288.680,0	335.056,8
		- Xe ô tô tưới nước 5m3	ca	0,2100		1.268.539,0	266.393,2
		- Máy khác	%	0,5000		26.418,9	13.209,4
2	AD.11222	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên loại 1 dmax 25	100m3				
		Vật liệu					55.074.536,0
		- Cấp phối đá dăm 0,075-50mm	m3	134,0000		411.004,0	55.074.536,0
		Nhân công					778.985,3
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	3,5200		221.302,6	778.985,3
		Máy thi công					2.709.157,9
		- Máy rải cấp phối đá dăm 50-60m3/h	ca	0,2100		3.761.801,0	789.978,2
		- Xe lu rung tự hành 25T	ca	0,3200		3.235.301,0	1.035.296,3
		- Xe Lu bánh hơi tự hành 16T	ca	0,1500		1.793.033,0	268.955,0
		- Xe lu bánh thép tự hành 10T	ca	0,2600		1.288.680,0	335.056,8
		- Xe ô tô tưới nước 5m3	ca	0,2100		1.268.539,0	266.393,2
		- Máy khác	%	0,5000		26.956,8	13.478,4
3	AD.24213	Tưới lớp dính bảm mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1kg/m2	100m2				
		Vật liệu					1.881.172,1
		- Nhựa Bitum	kg	78,6500		16.000,0	1.258.400,0
		- Dầu hỏa	kg	32,1000		19.401,0	622.772,1
		Nhân công					65.340,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,2700		242.000,0	65.340,0
		Máy thi công					437.590,0
		- Nồi nấu nhựa 500 lít	ca	0,0490		357.810,0	17.532,7
		- Máy phun nhựa đường 190CV	ca	0,0980		3.355.859,0	328.874,2
		- Máy nén khí, động cơ diesel 600m3/h	ca	0,0490		1.860.880,0	91.183,1

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tinh	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
4	AD.26130	Sản xuất đá dăm đen, bê tông nhựa bằng trạm trộn 80T/h	100tấn				129.533.394,7
		Vật liệu					124.394.669,5
		- Dầu Diesel	lít	150,0000		23.854,5	3.578.181,8
		- Nhiên liệu chạy máy Mazut	lít	850,0000		14.315,5	12.168.136,4
		- Dầu bảo ôn	lít	42,5000		32.773,0	1.392.852,5
		- Đá 1x2cm	m3	35,1000		431.004,0	15.128.240,4
		- Cát vàng	m3	42,6000		248.884,0	10.602.458,4
		- Nhựa đường	kg	5.095,3000		16.000,0	81.524.800,0
		Nhân công					872.155,3
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	3,3200		262.697,4	872.155,3
		Máy thi công					4.266.570,0
		- Trạm trộn bê tông asphan 80T/h (256T/ca)	ca	0,2740		10.015.488,0	2.744.243,7
		- Máy xúc lật 2,30m3	ca	0,2740		3.996.700,0	1.095.095,8
		- Máy ủi 110CV	ca	0,1920		2.114.603,0	406.003,8
		- Máy khác	%	0,5000		42.453,4	21.226,7
5	AD.27243	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ cự ly 4km, ô tô tự đổ 12T	100tấn				
		Máy thi công					5.149.649,0
		- Xe ô tô tự đổ 12T	ca	1,8900		2.724.682,0	5.149.649,0
6	AD.27253	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ 5,5km tiếp theo, ô tô tự đổ 12T	100tấn				
		Máy thi công					3.596.580,2
		- Xe ô tô tự đổ 12T	ca	0,2400	5,500	2.724.682,0	3.596.580,2
7	AD.23232	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C ≤ 12,5) - Chiều dày mặt đường đã lèn ép 4cm	100m2				
		Vật liệu					12.559.558,0
		- Bê tông nhựa loại C ≤ 12,5	tấn	9,6960		1.295.333,9	12.559.558,0
		Nhân công					304.920,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,2600		242.000,0	304.920,0
		Máy thi công					451.548,2
		- Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa 130-140CV	ca	0,0360		5.654.194,0	203.551,0
		- Xe lu bánh thép tự hành 10T	ca	0,1100		1.288.680,0	141.754,8
		- Xe Lu bánh hơi tự hành 16T	ca	0,0580		1.793.033,0	103.995,9
		- Máy khác	%	0,5000		4.493,0	2.246,5
8	AD.24211	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 0,5kg/m2	100m2				
		Vật liệu					876.538,1
		- Nhựa Bitum	kg	35,3220		16.000,0	565.152,0
		- Dầu hỏa	kg	16,0500		19.401,0	311.386,1
		Nhân công					65.340,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,2700		242.000,0	65.340,0
		Máy thi công					437.590,0
		- Nồi nấu nhựa 500 lít	ca	0,0490		357.810,0	17.532,7

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
		- Máy phun nhựa đường 190CV	ca	0,0980		3.355.859,0	328.874,2
		- Máy nén khí, động cơ diesel 600m3/h	ca	0,0490		1.860.880,0	91.183,1
9	AD.23235	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C ≤ 12,5) - Chiều dày mặt đường đã lên ép 7cm	100m2				
		Vật liệu					21.981.817,1
		- Bê tông nhựa loại C ≤ 12,5	tấn	16,9700		1.295.333,9	21.981.817,1
		Nhân công					532.400,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	2,2000		242.000,0	532.400,0
		Máy thi công					628.738,0
		- Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa 130-140CV	ca	0,0630		5.654.194,0	356.214,2
		- Xe lu bánh thép tự hành 10T	ca	0,1200		1.288.680,0	154.641,6
		- Xe Lu bánh hơi tự hành 16T	ca	0,0640		1.793.033,0	114.754,1
		- Máy khác	%	0,5000		6.256,1	3.128,0
10	AB.25224	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤ 10m - Cấp đất IV (Đào bỏ kết cấu áo đường cũ - kết cấu láng nhựa bị hư hỏng)	100m3				
		Nhân công					842.285,1
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	3,8700		217.644,7	842.285,1
		Máy thi công					1.688.419,2
		- Máy đào một gầu, bánh xích 1,25m3	ca	0,4170		4.048.967,0	1.688.419,2
23	AD.11212	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới loại 2 dmax 37,5	100m3				
		Vật liệu					55.074.536,0
		- Cấp phối đá dăm 0,075-50mm	m3	134,0000		411.004,0	55.074.536,0
		Nhân công					690.464,2
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	3,1200		221.302,6	690.464,2
		Máy thi công					2.655.097,9
		- Máy rải cấp phối đá dăm 50-60m3/h	ca	0,2100		3.761.801,0	789.978,2
		- Xe lu rung tự hành 25T	ca	0,3200		3.235.301,0	1.035.296,3
		- Xe Lu bánh hơi tự hành 16T	ca	0,1200		1.793.033,0	215.164,0
		- Xe lu bánh thép tự hành 10T	ca	0,2600		1.288.680,0	335.056,8
		- Xe ô tô tưới nước 5m3	ca	0,2100		1.268.539,0	266.393,2
		- Máy khác	%	0,5000		26.418,9	13.209,4
24	AD.11222	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên loại 1 dmax 25	100m3				
		Vật liệu					55.074.536,0
		- Cấp phối đá dăm 0,075-50mm	m3	134,0000		411.004,0	55.074.536,0
		Nhân công					778.985,3
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	3,5200		221.302,6	778.985,3
		Máy thi công					2.709.157,9

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
		- Máy rải cấp phối đá dăm 50-60m ³ /h	ca	0,2100		3.761.801,0	789.978,2
		- Xe lu rung tự hành 25T	ca	0,3200		3.235.301,0	1.035.296,3
		- Xe Lu bánh hơi tự hành 16T	ca	0,1500		1.793.033,0	268.955,0
		- Xe lu bánh thép tự hành 10T	ca	0,2600		1.288.680,0	335.056,8
		- Xe ô tô tưới nước 5m ³	ca	0,2100		1.268.539,0	266.393,2
		- Máy khác	%	0,5000		26.956,8	13.478,4
11	AB.31134	Đào nền đường bằng máy đào 1,25m ³ - Cấp đất IV (Đào bờ kết cấu áo đường cũ - kết cấu bê tông nhựa)	100m ³				
		Nhân công					1.046.871,2
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	4,8100		217.644,7	1.046.871,2
		Máy thi công					1.839.409,0
		- Máy đào một gầu, bánh xích 1,25m ³	ca	0,4240		4.048.967,0	1.716.762,0
		- Máy ủi 110CV	ca	0,0580		2.114.603,0	122.647,0
12	AB.41434	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất IV (Vận chuyển phế thải đổ đi 1km đầu/6km)	100m ³				
		Máy thi công					2.332.727,5
		- Xe ô tô tự đổ 10T	ca	0,9840		2.370.658,0	2.332.727,5
13	AB.42134	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10T, trong phạm vi ≤5km - Cấp đất IV (Vận chuyển phế thải đổ đi 4km tiếp/6km)	100m ³ / 1km				
		Máy thi công					3.442.195,4
		- Xe ô tô tự đổ 10T	ca	0,3630	4,000	2.370.658,0	3.442.195,4
14	AB.42234	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10T, ngoài phạm vi 5km - Cấp đất IV (Vận chuyển phế thải đổ đi 1km tiếp/6km)	100m ³ / 1km				
		Máy thi công					694.602,8
		- Xe ô tô tự đổ 10T	ca	0,2930		2.370.658,0	694.602,8

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		

BẢNG PHÂN TÍCH VẬT TƯ
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG HAI BÀ TRUNG
HẠNG MỤC : HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Thi công		Thành tiền	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
	*	HỒ GA					
29	AB.25123	Đào đất cấp 3	100m3				
		Nhân công					959.813,3
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	4,4100		217.644,7	959.813,3
		Máy thi công					1.299.718,4
		- Máy đào một gầu, bánh xích 1,25m3	ca	0,3210		4.048.967,0	1.299.718,4
30	AB.65130	Đắp đất cấp 3	100m3				
		Nhân công					1.551.807,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	7,1300		217.644,7	1.551.807,0
		Máy thi công					1.657.763,5
		- Máy đầm đất cầm tay 70 kg	ca	4,4280		374.382,0	1.657.763,5
31	AK.98120	Đệm đá 4x6 móng hồ ga dày 10cm	m3				
		Vật liệu					567.870,0
		- Đá cấp phối D<=6cm	m3	1,2000		411.004,0	493.204,8
		- Cát	m3	0,3000		248.884,0	74.665,2
		Nhân công					367.776,3
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,4000		262.697,4	367.776,3
32	AF.11211	BT móng hồ ga đá 1x2 M150	m3				
		Vật liệu					951.202,2
		- Xi măng PC40	kg	222,4250		1.850,0	411.486,3
		- Cát vàng	m3	0,5525		248.884,0	137.502,2
		- Đá 1x2cm	m3	0,9092		431.004,0	391.858,1
		- Nước	lít	187,5750		5,0	937,9
		- Vật liệu khác	%	1,0000		9.417,8	9.417,8
		Nhân công					272.202,2
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,2300		221.302,6	272.202,2
		Máy thi công					51.913,2
		- Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950		303.431,0	28.825,9
		- Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,0890		259.407,0	23.087,2
33	AF.12111	BT thân hồ ga đá 1x2 M150	m3				
		Vật liệu					988.873,6
		- Xi măng PC40	kg	222,4250		1.850,0	411.486,3
		- Cát vàng	m3	0,5525		248.884,0	137.502,2
		- Đá 1x2cm	m3	0,9092		431.004,0	391.858,1
		- Nước	lít	187,5750		5,0	937,9
		- Vật liệu khác	%	5,0000		9.417,8	47.089,2
		Nhân công					602.580,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	2,4900		242.000,0	602.580,0
		Máy thi công					75.519,2
		- Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950		303.431,0	28.825,9

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
34	AF.12313	- Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,1800		259.407,0	46.693,3
		BT đà kiềng đá 1x2 M250	m3				
		Vật liệu					1.092.648,6
		- Xi măng PC40	kg	308,5250		1.850,0	570.771,3
		- Cát vàng	m3	0,5320		248.884,0	132.400,1
		- Đá 1x2cm	m3	0,8764		431.004,0	377.721,1
		- Nước	lít	187,5750		5,0	937,9
		- Vật liệu khác	%	1,0000		10.818,3	10.818,3
		Nhân công					590.878,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	2,6700		221.302,6	590.878,0
		Máy thi công					75.519,2
		- Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950		303.431,0	28.825,9
35	AF.13213	- Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,1800		259.407,0	46.693,3
		BT hàm ếch đá 1x2 M250	m3				
		Vật liệu					1.092.648,6
		- Xi măng PC40	kg	308,5250		1.850,0	570.771,3
		- Cát vàng	m3	0,5320		248.884,0	132.400,1
		- Đá 1x2cm	m3	0,8764		431.004,0	377.721,1
		- Nước	lít	187,5750		5,0	937,9
		- Vật liệu khác	%	1,0000		10.818,3	10.818,3
		Nhân công					401.720,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,6600		242.000,0	401.720,0
		Máy thi công					51.913,2
		- Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950		303.431,0	28.825,9
36	AG.11413	- Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,0890		259.407,0	23.087,2
		BT tấm đan đá 1x2 M250 KT(120x60x10)cm	m3				
		Vật liệu					1.076.632,3
		- Xi măng PC40	kg	305,5150		1.850,0	565.202,8
		- Cát vàng	m3	0,5268		248.884,0	131.108,4
		- Đá 1x2cm	m3	0,8678		431.004,0	374.036,0
		- Nước	lít	185,7450		5,0	928,7
		- Vật liệu khác	%	0,5000		10.712,8	5.356,4
		Nhân công					427.114,1
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,9300		221.302,6	427.114,1
		Máy thi công					28.825,9
		- Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950		303.431,0	28.825,9
37	AG.13211	Gia công CT tấm đan hồ ga Ø ≤10mm	tấn				
		Vật liệu					20.501.009,0
		- Thép tròn D≥10mm	kg	1.005,0000		20.100,0	20.200.500,0
		- Dây thép	kg	16,0700		18.700,0	300.509,0
		Nhân công					4.912.600,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	20,3000		242.000,0	4.912.600,0
		Máy thi công					126.677,3
		- Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	0,4800		263.911,0	126.677,3
38	AF.61511	Gia công CT đà kiềng hồ ga Ø ≤10mm	tấn				
		Vật liệu					20.501.009,0
		- Thép tròn D≥10mm	kg	1.005,0000		20.100,0	20.200.500,0
		- Dây thép	kg	16,0700		18.700,0	300.509,0

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tinh	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
		Nhân công					3.724.380,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	15,3900		242.000,0	3.724.380,0
		Máy thi công					105.564,4
		- Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	0,4000		263.911,0	105.564,4
39	AG.13221	Gia công CT Ø >10mm (lưới chắn rác)	tấn				
		Vật liệu					20.788.518,1
		- Thép tròn D>=10mm	kg	1.020,0000		20.100,0	20.502.000,0
		- Dây thép	kg	9,2800		18.700,0	173.536,0
		- Que hàn	kg	4,6200		24.455,0	112.982,1
		Nhân công					2.925.780,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	12,0900		242.000,0	2.925.780,0
		Máy thi công					916.268,0
		- Máy hàn 23kW	ca	2,1270		391.075,0	831.816,5
		- Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	0,3200		263.911,0	84.451,5
40	AI.11132	Thép bản KT10x80mm (lưới chắn rác)	tấn				
		Vật liệu					24.321.309,0
		- Thép hình	kg	25,0000		22.700,0	567.500,0
		- Thép tấm	kg	1.025,0000		22.000,0	22.550.000,0
		- Ô xy	chai	3,5000		104.000,0	364.000,0
		- Khí Gas	kg	7,0000		26.666,7	186.666,7
		- Que hàn	kg	21,7600		24.455,0	532.140,8
		- Vật liệu khác	%	0,5000		242.003,1	121.001,5
		Nhân công					3.887.921,1
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	14,8000		262.697,4	3.887.921,1
		Máy thi công					3.342.402,1
		- Máy hàn 23kW	ca	5,1800		391.075,0	2.025.768,5
		- Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	1,2500		263.911,0	329.888,8
		- Máy khoan đứng 4,5kW	ca	1,5000		67.929,0	101.893,5
		- Cần cầu bánh xích 10 T	ca	0,3800		2.241.469,0	851.758,2
		- Máy khác	%	1,0000		33.093,1	33.093,1
41	AG.42112	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤50kg	cái				
		Nhân công					10.622,5
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,0480		221.302,6	10.622,5
42	AG.32511	Ván khuôn đồ BT tấm đan	100m2				
		Vật liệu					888.869,1
		Thép tấm	kg	23,0300		22.000,0	506.660,0
		Thép hình	kg	13,6800		22.700,0	310.536,0
		Que hàn	kg	1,2000		24.455,0	29.346,0
		- Vật liệu khác	%	5,0000			42.327,1
		Nhân công					6.057.801,3
		- Nhân công bậc 4/7 - Nhóm 2	công	23,0600		262.697,4	6.057.801,3
		Máy thi công					7.865,6
		- Máy hàn 23kW	ca	0,3300		22.700,0	7.491,0
		- Máy khác	ca	5,0000			374,6
43	AF.82511	Ván khuôn đồ đà kiềng + hàm ếch	100m2				

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
		Vật liệu					2.043.717,2
		- Thép tấm	kg	51,8100		22.000,0	1.139.820,0
		- Thép hình	kg	32,0200		22.700,0	726.854,0
		- Que hàn	kg	3,2600		24.455,0	79.723,3
		- Vật liệu khác	%	5,0000			97.319,9
		Nhân công					3.218.042,8
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	12,2500		262.697,4	3.218.042,8
		Máy thi công					18.986,3
		- Máy hàn 23kW	ca	0,8200		22.700,0	18.614,0
		- Máy khác	%	2,0000			372,3
44	AF.82511	Ván khuôn đổ BT thân hố ga	100m2				
		Vật liệu					5.938.587,6
		- Gỗ ván	m3	0,7940		4.000.000,0	3.176.000,0
		- Gỗ đà nẹp	m3	0,1900		4.000.000,0	760.000,0
		- Gỗ chống	m3	0,3570		4.000.000,0	1.428.000,0
		- Đinh	kg	17,1300		31.818,0	545.042,3
		- Vật liệu khác	%	0,5000		59.090,4	29.545,2
		Nhân công					6.722.760,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	27,7800		242.000,0	6.722.760,0
45	AF.82511	Ván khuôn đổ BT móng hố ga	100m2				
		Vật liệu					5.938.587,6
		- Gỗ ván	m3	0,7940		4.000.000,0	3.176.000,0
		- Gỗ đà nẹp	m3	0,1900		4.000.000,0	760.000,0
		- Gỗ chống	m3	0,3570		4.000.000,0	1.428.000,0
		- Đinh	kg	17,1300		31.818,0	545.042,3
		- Vật liệu khác	%	0,5000		59.090,4	29.545,2
		Nhân công					6.722.760,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	27,7800		242.000,0	6.722.760,0
46	VL	Ván lát ngăn mùi D250	cái				
	*	CÔNG BTLT ĐK 800mm					
1	AB.25113	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, rộng ≤6m-đất cấp III	100m3				
		Nhân công					972.872,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	4,4700		217.644,7	972.872,0
		Máy thi công					1.545.670,4
		- Máy đào một gầu, bánh xích 0,80m3	ca	0,5200		2.972.443,0	1.545.670,4
2	AK.98120	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤6	m3				
		Vật liệu					567.870,0
		- Đá cấp phối D≤6cm	m3	1,2000		411.004,0	493.204,8
		- Cát	m3	0,3000		248.884,0	74.665,2
		Nhân công					367.776,3
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,4000		262.697,4	367.776,3
3-1	BB.11252	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 4m, (đ800 hvh)	l đoạn ống				
		Vật liệu					5.215.800,1
		- Ống bê tông D800mm, L=4m	đoạn	1,0000		5.213.193,5	5.213.193,5

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
		- Vật liệu khác	%	0,0500		52.131,9	2.606,6
		Nhân công					225.060,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,9300		242.000,0	225.060,0
		Máy thi công					211.818,8
		- Cần cẩu bánh xích 10 T	ca	0,0900		2.241.469,0	201.732,2
		- Máy khác	%	5,0000		2.017,3	10.086,6
3-2	BB.11252	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 4m, ĐK ≤1000mm (d800 h30)	1 đoạn ống				
		Vật liệu					6.136.260,1
		- Ống bê tông D≤1000mm, L=4m	đoạn	1,0000		6.133.193,5	6.133.193,5
		- Vật liệu khác	%	0,0500		61.331,9	3.066,6
		Nhân công					225.060,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,9300		242.000,0	225.060,0
		Máy thi công					211.818,8
		- Cần cẩu bánh xích 10 T	ca	0,0900		2.241.469,0	201.732,2
		- Máy khác	%	5,0000		2.017,3	10.086,6
3-3	BB.11252	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 4m, ĐK 1000mm (d1000 hVH)	1 đoạn ống				
		Vật liệu					7.085.138,9
		- Ống bê tông D1000mm, L=4m	đoạn	1,0000		7.081.598,1	7.081.598,1
		- Vật liệu khác	%	0,0500			3.540,8
		Nhân công					225.060,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,9300		242.000,0	225.060,0
		Máy thi công					211.818,8
		- Cần cẩu bánh xích 10 T	ca	0,0900		2.241.469,0	201.732,2
		- Máy khác	%	5,0000			10.086,6
3-4	BB.11252	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 4m, ĐK 1000mm (d1000 h30)	1 đoạn ống				
		Vật liệu					8.445.818,9
		- Ống bê tông D1000mm, L=4m	đoạn	1,0000		8.441.598,1	8.441.598,1
		- Vật liệu khác	%	0,0500			4.220,8
		Nhân công					225.060,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,9300		242.000,0	225.060,0
		Máy thi công					211.818,8
		- Cần cẩu bánh xích 10 T	ca	0,0900		2.241.469,0	201.732,2
		- Máy khác	%	5,0000			10.086,6
3-5	BB.11252	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, ĐK 1500mm (d1500 hvh)	1 đoạn ống				
		Vật liệu					10.992.770,7
		- Ống bê tông D1500mm, L=3m	đoạn	1,0000		10.987.277,0	10.987.277,0
		- Vật liệu khác	%	0,0500			5.493,6
		Nhân công					225.060,0

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,9300		242.000,0	225.060,0
		Máy thi công					211.818,8
		- Cần cẩu bánh xích 10 T	ca	0,0900		2.241.469,0	201.732,2
		- Máy khác	%	5,0000			10.086,6
3-6	BB.11252	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, ĐK 1500mm (đ1500 h30)	1 đoạn ống				
		Vật liệu					12.493.520,7
		- Ống bê tông D1500mm, L=3m	đoạn	1,0000		12.487.277,0	12.487.277,0
		- Vật liệu khác	%	0,0500			6.243,6
		Nhân công					225.060,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,9300		242.000,0	225.060,0
		Máy thi công					211.818,8
		- Cần cẩu bánh xích 10 T	ca	0,0900		2.241.469,0	201.732,2
		- Máy khác	%	5,0000			10.086,6
3-6	BB.11252	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 2m, ĐK 1500mm (đ1500 h30)	1 đoạn ống				
		Vật liệu					8.356.593,1
		- Ống bê tông D1500mm, L=2m	đoạn	1,0000		8.352.416,9	8.352.416,9
		- Vật liệu khác	%	0,0500			4.176,2
		Nhân công					225.060,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,9300		242.000,0	225.060,0
		Máy thi công					211.818,8
		- Cần cẩu bánh xích 10 T	ca	0,0900		2.241.469,0	201.732,2
		- Máy khác	%	5,0000			10.086,6
7	AB.41433	Vận chuyển đất, ô tô 10T tự độ, phạm vi ≤1000m-đất cấp III	100m3				
		Vật liệu					1.000.500,0
		- Ống bê tông D≤1000mm, L=4m	đoạn	1,0000		1.000.000,0	1.000.000,0
		- Vật liệu khác	%	0,0500		10.000,0	500,0
		Nhân công					2.764.372,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,9300		2.972.443,0	2.764.372,0
		Máy thi công					6.419,3
		- Cần cẩu bánh xích 10 T	ca	0,0900		67.929,0	6.113,6
		- Máy khác	%	5,0000		61,1	305,7
5-1	BB.13105	Làm mối nối cống BTLT d800mm	mối nối				
		Vật liệu					10.751,4
		- Vành đai bê tông đúc sẵn D600mm	bộ	1,0000			
		- Xi măng PC40	kg	4,1580		1.850,0	7.692,3
		- Cát vàng	m3	0,0122		248.884,0	3.044,3
		- Nước	lít	2,9590		5,0	14,8
		Nhân công					31.460,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,1300		242.000,0	31.460,0

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
6	AB.65130	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m ³				
		Nhân công					1.551.807,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	7,1300		217.644,7	1.551.807,0
		Máy thi công					1.657.763,5
		- Máy đầm đất cầm tay 70 kg	ca	4,4280		374.382,0	1.657.763,5
6	AB.66143	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m ³				
		Vật liệu					30.363.848,0
		- Cát	m ³	122,0000		248.884,0	30.363.848,0
		Nhân công					938.048,8
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	4,3100		217.644,7	938.048,8
		Máy thi công					826.115,1
		- Máy đầm đất cầm tay 70 kg	ca	2,1740		374.382,0	813.906,5
		- Máy khác	%	1,5000			12.208,6
7	AB.41433	Vận chuyển đất, ô tô 10T tự đổ, phạm vi ≤1000m-đất cấp III	100m ³				
		Máy thi công					2.190.488,0
		- Xe ô tô tự đổ 10T	ca	0,9240		2.370.658,0	2.190.488,0
8	AB.42133	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10T, trong phạm vi ≤5km-đất cấp III	100m ³ / 1km				
		Máy thi công					3.015.477,0
		- Xe ô tô tự đổ 10T	ca	0,3180	4,000	2.370.658,0	3.015.477,0
9	AB.42233	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10T, ngoài phạm vi 5km-đất cấp III	100m ³ / 1km				
		Máy thi công					3.129.268,6
		- Xe ô tô tự đổ 10T	ca	0,2640	5,000	2.370.658,0	3.129.268,6
	*	CỤM THOÁT NƯỚC ĐẦU TUYẾN					
56	AB.25123	Đào móng bằng máy đào 1,25m ³ , rộng ≤6m-đất cấp III	100m ³				
		Nhân công					959.813,3
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	4,4100		217.644,7	959.813,3
		Máy thi công					1.299.718,4
		- Máy đào một gầu, bánh xích 1,25m ³	ca	0,3210		4.048.967,0	1.299.718,4
57	AB.65130	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m ³				
		Nhân công					1.551.807,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	7,1300		217.644,7	1.551.807,0
		Máy thi công					1.657.763,5
		- Máy đầm đất cầm tay 70 kg	ca	4,4280		374.382,0	1.657.763,5

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
58	AK.98120	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤6	m3				
		Vật liệu					567.870,0
		- Đá cấp phối D≤6cm	m3	1,2000		411.004,0	493.204,8
		- Cát	m3	0,3000		248.884,0	74.665,2
		Nhân công					367.776,3
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,4000		262.697,4	367.776,3
59	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đồ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PC40	m3				
		Vật liệu					951.202,2
		- Xi măng PC40	kg	222,4250		1.850,0	411.486,3
		- Cát vàng	m3	0,5525		248.884,0	137.502,2
		- Đá 1x2cm	m3	0,9092		431.004,0	391.858,1
		- Nước	lít	187,5750		5,0	937,9
		- Vật liệu khác	%	1,0000		9.417,8	9.417,8
		Nhân công					272.202,2
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,2300		221.302,6	272.202,2
		Máy thi công					51.913,2
		- Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950		303.431,0	28.825,9
		- Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,0890		259.407,0	23.087,2
60	AF.12111	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đồ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M150, đá 1x2, PC40	m3				
		Vật liệu					988.873,6
		- Xi măng PC40	kg	222,4250		1.850,0	411.486,3
		- Cát vàng	m3	0,5525		248.884,0	137.502,2
		- Đá 1x2cm	m3	0,9092		431.004,0	391.858,1
		- Nước	lít	187,5750		5,0	937,9
		- Vật liệu khác	%	5,0000		9.417,8	47.089,2
		Nhân công					602.580,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	2,4900		242.000,0	602.580,0
		Máy thi công					75.519,2
		- Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950		303.431,0	28.825,9
		- Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,1800		259.407,0	46.693,3
61	AF.12313	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đồ bằng thủ công, bê tông M250, đá 1x2	m3				
		Vật liệu					1.092.648,6
		- Xi măng PC40	kg	308,5250		1.850,0	570.771,3
		- Cát vàng	m3	0,5320		248.884,0	132.400,1
		- Đá 1x2cm	m3	0,8764		431.004,0	377.721,1
		- Nước	lít	187,5750		5,0	937,9
		- Vật liệu khác	%	1,0000		10.818,3	10.818,3
		Nhân công					590.878,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	2,6700		221.302,6	590.878,0
		Máy thi công					75.519,2
		- Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950		303.431,0	28.825,9
		- Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,1800		259.407,0	46.693,3

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
62	AG.11413	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M250, đá 1x2 - Đồ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3				
		Vật liệu					1.076.632,3
		- Xi măng PC40	kg	305,5150		1.850,0	565.202,8
		- Cát vàng	m3	0,5268		248.884,0	131.108,4
		- Đá 1x2cm	m3	0,8678		431.004,0	374.036,0
		- Nước	lít	185,7450		5,0	928,7
		- Vật liệu khác	%	0,5000		10.712,8	5.356,4
		Nhân công					427.114,1
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,9300		221.302,6	427.114,1
		Máy thi công					28.825,9
		- Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950		303.431,0	28.825,9
63	AG.13211	Sản xuất, lắp đặt cốt thép pa nen, ĐK ≤10mm	tấn				
		Vật liệu					20.501.009,0
		- Thép tròn D≥10mm	kg	1.005,0000		20.100,0	20.200.500,0
		- Dây thép	kg	16,0700		18.700,0	300.509,0
		Nhân công					4.912.600,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	20,3000		242.000,0	4.912.600,0
		Máy thi công					126.677,3
		- Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	0,4800		263.911,0	126.677,3
64	AG.13221	Sản xuất, lắp đặt cốt thép pa nen, ĐK >10mm	tấn				
		Vật liệu					20.788.518,1
		- Thép tròn D≥10mm	kg	1.020,0000		20.100,0	20.502.000,0
		- Dây thép	kg	9,2800		18.700,0	173.536,0
		- Que hàn	kg	4,6200		24.455,0	112.982,1
		Nhân công					2.925.780,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	12,0900		242.000,0	2.925.780,0
		Máy thi công					916.268,0
		- Máy hàn 23kW	ca	2,1270		391.075,0	831.816,5
		- Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	0,3200		263.911,0	84.451,5
65	AF.61511	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn				
		Vật liệu					20.501.009,0
		- Thép tròn D≥10mm	kg	1.005,0000		20.100,0	20.200.500,0
		- Dây thép	kg	16,0700		18.700,0	300.509,0
		Nhân công					3.724.380,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	15,3900		242.000,0	3.724.380,0
		Máy thi công					105.564,4
		- Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	0,4000		263.911,0	105.564,4
66	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cầu kiện				
		Nhân công					6.639,1
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,0300		221.302,6	6.639,1

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
		Máy thi công					25.921,6
		- Cần cẩu bánh hơi 6 T	ca	0,0150		1.728.105,0	25.921,6
67	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2				
		Vật liệu					1.011.098,9
		- Gỗ ván (cả nẹp)	m3	0,1230		4.000.000,0	492.000,0
		- Đinh	kg	16,0000		31.818,0	509.088,0
		- Vật liệu khác	%	1,0000		10.010,9	10.010,9
		Nhân công					6.200.040,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	25,6200		242.000,0	6.200.040,0
68	AF.82611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m2				
		Vật liệu					1.993.074,0
		- Thép tấm	kg	51,8100		22.000,0	1.139.820,0
		- Thép hình	kg	30,2400		22.700,0	686.448,0
		- Que hàn	kg	2,9400		24.455,0	71.897,7
		- Vật liệu khác	%	5,0000		18.981,7	94.908,3
		Nhân công					2.984.242,1
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	11,3600		262.697,4	2.984.242,1
		Máy thi công					299.172,4
		- Máy hàn 23kW	ca	0,7500		391.075,0	293.306,3
		- Máy khác	%	2,0000		2.933,1	5.866,1
69	AF.81311	Ván khuôn gỗ tường thẳng - chiều dày ≤45	100m2				
		Vật liệu					5.938.587,6
		- Gỗ ván	m3	0,7940		4.000.000,0	3.176.000,0
		- Gỗ đà nẹp	m3	0,1900		4.000.000,0	760.000,0
		- Gỗ chống	m3	0,3570		4.000.000,0	1.428.000,0
		- Đinh	kg	17,1300		31.818,0	545.042,3
		- Vật liệu khác	%	0,5000		59.090,4	29.545,2
		Nhân công					6.722.760,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	27,7800		242.000,0	6.722.760,0
70	AB.25113	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, rộng ≤6m-đất cấp III	100m3				
		Nhân công					972.872,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	4,4700		217.644,7	972.872,0
		Máy thi công					1.545.670,4
		- Máy đào một gầu, bánh xích 0,80m3	ca	0,5200		2.972.443,0	1.545.670,4
71	AK.98120	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤6	m3				
		Vật liệu					567.870,0
		- Đá cấp phối D≤6cm	m3	1,2000		411.004,0	493.204,8
		- Cát	m3	0,3000		248.884,0	74.665,2
		Nhân công					367.776,3
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,4000		262.697,4	367.776,3
72	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2	m3				

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
		Vật liệu					951.202,2
		- Xi măng PC40	kg	222,4250		1.850,0	411.486,3
		- Cát vàng	m3	0,5525		248.884,0	137.502,2
		- Đá 1x2cm	m3	0,9092		431.004,0	391.858,1
		- Nước	lít	187,5750		5,0	937,9
		- Vật liệu khác	%	1,0000		9.417,8	9.417,8
		Nhân công					272.202,2
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,2300		221.302,6	272.202,2
		Máy thi công					51.913,2
		- Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950		303.431,0	28.825,9
		- Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,0890		259.407,0	23.087,2
73	AG.13211	Sản xuất, lắp đặt cốt thép pa nen, ĐK ≤10mm	tấn				
		Vật liệu					20.501.009,0
		- Thép tròn D≥10mm	kg	1.005,0000		20.100,0	20.200.500,0
		- Dây thép	kg	16,0700		18.700,0	300.509,0
		Nhân công					4.912.600,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	20,3000		242.000,0	4.912.600,0
		Máy thi công					126.677,3
		- Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	0,4800		263.911,0	126.677,3
74	AG.11514	Bê tông ống cống, bê tông M300, đá 1x2 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3				
		Vật liệu					1.142.544,5
		- Xi măng PC40	kg	346,1150		1.850,0	640.312,8
		- Cát vàng	m3	0,5166		248.884,0	128.582,2
		- Đá 1x2cm	m3	0,8516		431.004,0	367.036,5
		- Nước	lít	185,7450		5,0	928,7
		- Vật liệu khác	%	0,5000		11.368,6	5.684,3
		Nhân công					406.560,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,6800		242.000,0	406.560,0
		Máy thi công					28.825,9
		- Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950		303.431,0	28.825,9
75	AG.32211	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn các loại cấu kiện khác	100m2				
		Vật liệu					835.758,5
		- Thép tấm	kg	17,2700		22.000,0	379.940,0
		- Thép hình	kg	16,2800		22.700,0	369.556,0
		- Que hàn	kg	1,9000		24.455,0	46.464,5
		- Vật liệu khác	%	5,0000		7.959,6	39.798,0
		Nhân công					8.343.268,4
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	31,7600		262.697,4	8.343.268,4
		Máy thi công					217.633,2
		- Máy hàn 23kW	ca	0,5300		391.075,0	207.269,8
		- Máy khác	%	5,0000		2.072,7	10.363,5
76	BB.11223	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 2m, ĐK ≤1250mm	1 đoạn ống				

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
		Vật liệu					
		- Ống bê tông D≤1250mm, L=2m	đoạn	1,0000			
		- Vật liệu khác	%	0,0500			
		Nhân công					239.580,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,9900		242.000,0	239.580,0
		Máy thi công					150.626,7
		- Cần cẩu bánh xích 10 T	ca	0,0640		2.241.469,0	143.454,0
		- Máy khác	%	5,0000		1.434,5	7.172,7
	*	CÔNG BẢN 200X160					
17	AG.41511	Lắp dựng cầu kiện bê tông đúc sẵn, panen bằng máy	cái				
		Vật liệu					51.038,0
		- Sắt đệm	kg	0,5000		22.000,0	11.000,0
		- Que hàn	kg	0,7200		24.455,0	17.607,6
		- Gỗ chèn	m3	0,0050		4.000.000,0	20.000,0
		- Vật liệu khác	%	5,0000			2.430,4
		Nhân công					23.642,8
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,0900		262.697,4	23.642,8
		Máy thi công					110.739,9
		- Cần cẩu bánh xích 10 T	ca	0,0180		2.241.469,0	40.346,4
		- Máy hàn 23kW	ca	0,1800		391.075,0	70.393,5
77	AA.22111	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép bằng búa cần khí nén 3m3/ph (Phá dỡ tấm đan cũ)	m3				
		Vật liệu					23.476,8
		- Que hàn	kg	0,9600		24.455,0	23.476,8
		Nhân công					130.586,8
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,6000		217.644,7	130.586,8
		Máy thi công					302.869,9
		- Búa cần khí nén 3m3/ph	ca	0,3000		21.147,0	6.344,1
		- Máy nén khí, động cơ diesel 360m3/h	ca	0,1500		1.377.190,0	206.578,5
		- Máy hàn 23kW	ca	0,2300		391.075,0	89.947,3
78	AA.22111	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép bằng búa cần khí nén 3m3/ph (Phá dỡ đà kiềng cũ)	m3				
		Vật liệu					23.476,8
		- Que hàn	kg	0,9600		24.455,0	23.476,8
		Nhân công					130.586,8
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,6000		217.644,7	130.586,8
		Máy thi công					302.869,9
		- Búa cần khí nén 3m3/ph	ca	0,3000		21.147,0	6.344,1
		- Máy nén khí, động cơ diesel 360m3/h	ca	0,1500		1.377.190,0	206.578,5
		- Máy hàn 23kW	ca	0,2300		391.075,0	89.947,3
79	AF.61511	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn				
		Vật liệu					20.501.009,0
		- Thép tròn D≥10mm	kg	1.005,0000		20.100,0	20.200.500,0

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
		- Dây thép	kg	16,0700		18.700,0	300.509,0
		Nhân công					3.724.380,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	15,3900		242.000,0	3.724.380,0
		Máy thi công					105.564,4
		- Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	0,4000		263.911,0	105.564,4
80	AF.81311	Ván khuôn gỗ tường thẳng - chiều dày ≤45	100m ²				
		Vật liệu					5.938.587,6
		- Gỗ ván	m ³	0,7940		4.000.000,0	3.176.000,0
		- Gỗ đà nẹp	m ³	0,1900		4.000.000,0	760.000,0
		- Gỗ chống	m ³	0,3570		4.000.000,0	1.428.000,0
		- Đinh	kg	17,1300		31.818,0	545.042,3
		- Vật liệu khác	%	0,5000		59.090,4	29.545,2
		Nhân công					6.722.760,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	27,7800		242.000,0	6.722.760,0
81	AF.12313	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M250, đá 1x2	m ³				
		Vật liệu					1.092.648,6
		- Xi măng PC40	kg	308,5250		1.850,0	570.771,3
		- Cát vàng	m ³	0,5320		248.884,0	132.400,1
		- Đá 1x2cm	m ³	0,8764		431.004,0	377.721,1
		- Nước	lít	187,5750		5,0	937,9
		- Vật liệu khác	%	1,0000		10.818,3	10.818,3
		Nhân công					590.878,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	2,6700		221.302,6	590.878,0
		Máy thi công					75.519,2
		- Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950		303.431,0	28.825,9
		- Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,1800		259.407,0	46.693,3
82	AG.13211	Sản xuất, lắp đặt cốt thép pa nen, ĐK ≤10mm	tấn				
		Vật liệu					20.501.009,0
		- Thép tròn D≥10mm	kg	1.005,0000		20.100,0	20.200.500,0
		- Dây thép	kg	16,0700		18.700,0	300.509,0
		Nhân công					4.912.600,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	20,3000		242.000,0	4.912.600,0
		Máy thi công					126.677,3
		- Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	0,4800		263.911,0	126.677,3
83	AG.13221	Sản xuất, lắp đặt cốt thép pa nen, ĐK >10mm	tấn				
		Vật liệu					20.788.518,1
		- Thép tròn D≥10mm	kg	1.020,0000		20.100,0	20.502.000,0
		- Dây thép	kg	9,2800		18.700,0	173.536,0
		- Que hàn	kg	4,6200		24.455,0	112.982,1
		Nhân công					2.925.780,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	12,0900		242.000,0	2.925.780,0
		Máy thi công					916.268,0
		- Máy hàn 23kW	ca	2,1270		391.075,0	831.816,5
		- Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	0,3200		263.911,0	84.451,5

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
84	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chốp	100m2				
		Vật liệu					1.011.098,9
		- Gỗ ván (cả nẹp)	m3	0,1230		4.000.000,0	492.000,0
		- Đinh	kg	16,0000		31.818,0	509.088,0
		- Vật liệu khác	%	1,0000		10.010,9	10.010,9
		Nhân công					6.200.040,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	25,6200		242.000,0	6.200.040,0
85	AG.11413	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M250, đá 1x2 - Đồ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3				
		Vật liệu					1.076.632,3
		- Xi măng PC40	kg	305,5150		1.850,0	565.202,8
		- Cát vàng	m3	0,5268		248.884,0	131.108,4
		- Đá 1x2cm	m3	0,8678		431.004,0	374.036,0
		- Nước	lít	185,7450		5,0	928,7
		- Vật liệu khác	%	0,5000		10.712,8	5.356,4
		Nhân công					427.114,1
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,9300		221.302,6	427.114,1
		Máy thi công					28.825,9
		- Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950		303.431,0	28.825,9
	*	TƯỜNG CHẴN					
1	AB.25113	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, rộng ≤6m-đất cấp III	100m3				
		Nhân công					972.872,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	4,4700		217.644,7	972.872,0
		Máy thi công					1.545.670,4
		- Máy đào một gầu, bánh xích 0,80m3	ca	0,5200		2.972.443,0	1.545.670,4
2	AF.81311	Ván khuôn gỗ tường thẳng - chiều dày ≤45	100m2				
		Vật liệu					5.938.587,6
		- Gỗ ván	m3	0,7940		4.000.000,0	3.176.000,0
		- Gỗ đà nẹp	m3	0,1900		4.000.000,0	760.000,0
		- Gỗ chống	m3	0,3570		4.000.000,0	1.428.000,0
		- Đinh	kg	17,1300		31.818,0	545.042,3
		- Vật liệu khác	%	0,5000		59.090,4	29.545,2
		Nhân công					6.722.760,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	27,7800		242.000,0	6.722.760,0
3	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đồ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2	m3				
		Vật liệu					951.202,2
		- Xi măng PC40	kg	222,4250		1.850,0	411.486,3
		- Cát vàng	m3	0,5525		248.884,0	137.502,2
		- Đá 1x2cm	m3	0,9092		431.004,0	391.858,1
		- Nước	lít	187,5750		5,0	937,9
		- Vật liệu khác	%	1,0000		9.417,8	9.417,8

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
		Nhân công					272.202,2
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,2300		221.302,6	272.202,2
		Máy thi công					51.913,2
		- Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950		303.431,0	28.825,9
		- Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,0890		259.407,0	23.087,2
4	AF.82511	Ván khuôn	100m2				
		Vật liệu					5.938.587,6
		- Gỗ ván	m3	0,7940		4.000.000,0	3.176.000,0
		- Gỗ đà nẹp	m3	0,1900		4.000.000,0	760.000,0
		- Gỗ chống	m3	0,3570		4.000.000,0	1.428.000,0
		- Đinh	kg	17,1300		31.818,0	545.042,3
		- Vật liệu khác	%	0,5000		59.090,4	29.545,2
		Nhân công					6.722.760,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	27,7800		242.000,0	6.722.760,0
5	AF.12111	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M150, đá 1x2	m3				
		Vật liệu					988.873,6
		- Xi măng PC40	kg	222,4250		1.850,0	411.486,3
		- Cát vàng	m3	0,5525		248.884,0	137.502,2
		- Đá 1x2cm	m3	0,9092		431.004,0	391.858,1
		- Nước	lít	187,5750		5,0	937,9
		- Vật liệu khác	%	5,0000		9.417,8	47.089,2
		Nhân công					602.580,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	2,4900		242.000,0	602.580,0
		Máy thi công					75.519,2
		- Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950		303.431,0	28.825,9
		- Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,1800		259.407,0	46.693,3
	*	CÓNG D150					
3	AK.98120	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤6	m3				
		Vật liệu					567.870,0
		- Đá cấp phối D≤6cm	m3	1,2000		411.004,0	493.204,8
		- Cát	m3	0,3000		248.884,0	74.665,2
		Nhân công					367.776,3
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,4000		262.697,4	367.776,3
4	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2	m3				
		Vật liệu					951.202,2
		- Xi măng PC40	kg	222,4250		1.850,0	411.486,3
		- Cát vàng	m3	0,5525		248.884,0	137.502,2
		- Đá 1x2cm	m3	0,9092		431.004,0	391.858,1
		- Nước	lít	187,5750		5,0	937,9
		- Vật liệu khác	%	1,0000		9.417,8	9.417,8
		Nhân công					272.202,2
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,2300		221.302,6	272.202,2
		Máy thi công					51.913,2
		- Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950		303.431,0	28.825,9

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
		- Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,0890		259.407,0	23.087,2
	AG.13211	Sản xuất, lắp đặt cốt thép pa nen, ĐK ≤10mm	tấn				
		Vật liệu					20.501.009,0
		- Thép tròn D≥10mm	kg	1.005,0000		20.100,0	20.200.500,0
		- Dây thép	kg	16,0700		18.700,0	300.509,0
		Nhân công					4.912.600,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	20,3000		242.000,0	4.912.600,0
		Máy thi công					126.677,3
		- Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	0,4800		263.911,0	126.677,3
	AG.11512	Bê tông ống cống, bê tông M200, đá 1x2 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3				
		Vật liệu					1.006.691,9
		- Đá 1x2cm	m3	0,8841		431.004,0	381.035,6
		- Cát vàng	m3	0,5359		248.884,0	133.381,9
		- Nước	lít	185,7450		5,0	928,7
		- Xi măng PC40	kg	262,8850		1.850,0	486.337,3
		- Vật liệu khác	%	0,5000		10.016,8	5.008,4
		Nhân công					406.560,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,6800		242.000,0	406.560,0
		Máy thi công					28.825,9
		- Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950		303.431,0	28.825,9
	AG.32211	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn các loại cấu kiện khác	100m2				
		Vật liệu					835.758,5
		- Thép tấm	kg	17,2700		22.000,0	379.940,0
		- Thép hình	kg	16,2800		22.700,0	369.556,0
		- Que hàn	kg	1,9000		24.455,0	46.464,5
		- Vật liệu khác	%	5,0000		7.959,6	39.798,0
		Nhân công					8.343.268,4
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	31,7600		262.697,4	8.343.268,4
		Máy thi công					217.633,2
		- Máy hàn 23kW	ca	0,5300		391.075,0	207.269,8
		- Máy khác	%	5,0000		2.072,7	10.363,5
5	BB.11252	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 2m, (đ1500 h30)	1 đoạn ống				
		Vật liệu					
		- Ống bê tông D≤1800mm, L=1m	đoạn	1,0000			
		- Vật liệu khác	%	0,0500			
		Nhân công					271.040,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,1200		242.000,0	271.040,0
		Máy thi công					79.838,5
		- Cần cẩu bánh hơi 6 T	ca	0,0440		1.728.105,0	76.036,6
		- Máy khác	%	5,0000		760,4	3.801,8
	*	Sân công hạ lưu					

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
1	AK.98120	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤6	m3				
		Vật liệu					567.870,0
		- Đá cấp phối D≤6cm	m3	1,2000		411.004,0	493.204,8
		- Cát	m3	0,3000		248.884,0	74.665,2
		Nhân công					367.776,3
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,4000		262.697,4	367.776,3
2	AF.82511	Ván khuôn	100m2				
		Vật liệu					5.938.587,6
		- Gỗ ván	m3	0,7940		4.000.000,0	3.176.000,0
		- Gỗ đà nẹp	m3	0,1900		4.000.000,0	760.000,0
		- Gỗ chống	m3	0,3570		4.000.000,0	1.428.000,0
		- Đinh	kg	17,1300		31.818,0	545.042,3
		- Vật liệu khác	%	0,5000		59.090,4	29.545,2
		Nhân công					6.722.760,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	27,7800		242.000,0	6.722.760,0
3	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2	m3				
		Vật liệu					951.202,2
		- Xi măng PC40	kg	222,4250		1.850,0	411.486,3
		- Cát vàng	m3	0,5525		248.884,0	137.502,2
		- Đá 1x2cm	m3	0,9092		431.004,0	391.858,1
		- Nước	lít	187,5750		5,0	937,9
		- Vật liệu khác	%	1,0000		9.417,8	9.417,8
		Nhân công					272.202,2
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,2300		221.302,6	272.202,2
		Máy thi công					51.913,2
		- Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950		303.431,0	28.825,9
		- Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,0890		259.407,0	23.087,2
5	AL.15122	Làm và thả rọ đá, loại 2x1x0,5m trên cạn	1 rọ				
		Vật liệu					549.771,2
		- Dây thép D3mm	kg	9,4100		18.700,0	175.967,0
		- Đá hộc	m3	1,0500		356.004,0	373.804,2
		Nhân công					371.788,4
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,6800		221.302,6	371.788,4
7	AB.65130	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3				
		Nhân công					1.551.807,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	7,1300		217.644,7	1.551.807,0
		Máy thi công					1.657.763,5
		- Máy đầm đất cầm tay 70 kg	ca	4,4280		374.382,0	1.657.763,5
8	AK.83510	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 1 nước phủ	1m2				
		Vật liệu					17.326,1
		- Sơn lót	kg	0,1130		77.272,7	8.731,8
		- Sơn phủ	kg	0,1090		77.272,7	8.422,7
		- Vật liệu khác	%	1,0000			171,5

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
		Nhân công					17.182,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0710		242.000,0	17.182,0

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		

BẢNG PHÂN TÍCH VẬT TƯ
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG
HẠNG MỤC : VỈA HÈ-BÓ VỈA-HỒ TRỒNG CÂY

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Thi công		Thành tiền	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
	*	BÓ VỈA					
1	AB.25123	Đào đất móng bó vỉa	100m3				
		Nhân công					121.881,1
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,5600		217.644,7	121.881,1
2	AK.98120	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤6	m3				
		Vật liệu					567.870,0
		- Đá cấp phối D≤6cm	m3	1,2000		411.004,0	493.204,8
		- Cát	m3	0,3000		248.884,0	74.665,2
		Nhân công					367.776,3
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,4000		262.697,4	367.776,3
3	AF.82511	Ván khuôn móng	100m2				
		Vật liệu					5.442.720,0
		- Gỗ ván	m3	0,7940		4.000.000,0	3.176.000,0
		- Gỗ nẹp cọc chống	m3	0,5400		4.000.000,0	2.160.000,0
		- Vật liệu khác	%	2,0000		53.360,0	106.720,0
		Nhân công					3.267.000,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	13,5000		242.000,0	3.267.000,0
4	AF.11213	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M250, đá 1x2	m3				
		Vật liệu					1.092.648,6
		- Xi măng PC40	kg	308,5250		1.850,0	570.771,3
		- Cát vàng	m3	0,5320		248.884,0	132.400,1
		- Đá 1x2cm	m3	0,8764		431.004,0	377.721,1
		- Nước	lít	187,5750		5,0	937,9
		- Vật liệu khác	%	1,0000		10.818,3	10.818,3
		Nhân công					272.202,2
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,2300		221.302,6	272.202,2
		Máy thi công					51.913,2
		- Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950		303.431,0	28.825,9
		- Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,0890		259.407,0	23.087,2
5	AG.32511	Ván khuôn bó vỉa phần đúc sẵn	100m2				
		Vật liệu					890.082,7
		- Gỗ ván	m3	0,0830		4.000.000,0	332.000,0
		- Gỗ đà nẹp	m3	0,0180		4.000.000,0	72.000,0
		- Đinh	kg	15,0000		31.818,0	477.270,0
		- Vật liệu khác	%	1,0000		8.812,7	8.812,7
		Nhân công					7.187.400,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	29,7000		242.000,0	7.187.400,0

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
6	AG.11413	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M250, đá 1x2 - Đồ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3				
		Vật liệu					1.076.632,3
		- Xi măng PC40	kg	305,5150		1.850,0	565.202,8
		- Cát vàng	m3	0,5268		248.884,0	131.108,4
		- Đá 1x2cm	m3	0,8678		431.004,0	374.036,0
		- Nước	lít	185,7450		5,0	928,7
		- Vật liệu khác	%	0,5000		10.712,8	5.356,4
		Nhân công					427.114,1
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,9300		221.302,6	427.114,1
		Máy thi công					28.825,9
		- Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950		303.431,0	28.825,9
	TT	chèn vữa	m3				
	AG.42112	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤50kg	cái				
		Nhân công					10.622,5
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,0480		221.302,6	10.622,5
7	AK.57124	Lắp đặt bó vữa phân đúc sẵn	m				
		Vật liệu					4.802,2
		- Xi măng PC40	kg	1,6950		1.850,0	3.135,8
		- Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,0057		288.884,0	1.659,6
		- Nước	lít	1,3650		5,0	6,8
		Nhân công					36.777,6
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,1400		262.697,4	36.777,6
	*	VIA HÈ					
1	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đồ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2	m3				
		Vật liệu					951.202,2
		- Xi măng PC40	kg	222,4250		1.850,0	411.486,3
		- Cát vàng	m3	0,5525		248.884,0	137.502,2
		- Đá 1x2cm	m3	0,9092		431.004,0	391.858,1
		- Nước	lít	187,5750		5,0	937,9
		- Vật liệu khác	%	1,0000		9.417,8	9.417,8
		Nhân công					272.202,2
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,2300		221.302,6	272.202,2
		Máy thi công					51.913,2
		- Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950		303.431,0	28.825,9
		- Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,0890		259.407,0	23.087,2
2	AK.41114	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM M100	m2				
		Vật liệu					24.003,8
		- Xi măng PC40	kg	8,4750		1.850,0	15.678,8
		- Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,0287		288.884,0	8.291,0
		- Nước	lít	6,8250		5,0	34,1
		Nhân công					17.863,4

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,0680		262.697,4	17.863,4
		Máy thi công					1.110,0
		- Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0040		277.494,0	1.110,0
3	AK.55320	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch terazzo dày 3cm	m2				
		Vật liệu					131.300,0
		- Gạch terazzo	m2	1,0100		130.000,0	131.300,0
		Nhân công					34.150,7
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,1300		262.697,4	34.150,7
4	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đồ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2 (bê tông gờ chắn)	m3				
		Vật liệu					951.202,2
		- Xi măng PC40	kg	222,4250		1.850,0	411.486,3
		- Cát vàng	m3	0,5525		248.884,0	137.502,2
		- Đá 1x2cm	m3	0,9092		431.004,0	391.858,1
		- Nước	lít	187,5750		5,0	937,9
		- Vật liệu khác	%	1,0000		9.417,8	9.417,8
		Nhân công					272.202,2
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,2300		221.302,6	272.202,2
		Máy thi công					51.913,2
		- Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950		303.431,0	28.825,9
		- Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,0890		259.407,0	23.087,2
5	AF.82511	Ván khuôn gờ chắn	100m2				
		Vật liệu					5.938.587,6
		- Gỗ ván	m3	0,7940		4.000.000,0	3.176.000,0
		- Gỗ đà nẹp	m3	0,1900		4.000.000,0	760.000,0
		- Gỗ chống	m3	0,3570		4.000.000,0	1.428.000,0
		- Đinh	kg	17,1300		31.818,0	545.042,3
		- Vật liệu khác	%	0,5000		59.090,4	29.545,2
		Nhân công					6.722.760,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	27,7800		242.000,0	6.722.760,0
3	AK.56234	Lát đá mặt bậc các loại, vữa XM M100, PC40	m2				
		Vật liệu					107.437,7
		- Đá Granit tự nhiên	m2	1,0500		78.602,0	82.532,1
		- Xi măng trắng	kg	0,1500		2.400,0	360,0
		- Xi măng PC40	kg	8,4750		1.850,0	15.678,8
		- Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,0287		288.884,0	8.298,2
		- Nước	lít	6,8250		5,0	34,1
		- Vật liệu khác	%	0,5000		1.069,0	534,5
		Nhân công					112.959,9
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,4300		262.697,4	112.959,9
		Máy thi công					9.736,0
		- Máy cắt gạch đá 1,7kW	ca	0,3500		27.817,0	9.736,0
*		HỒ TRỒNG CÂY					
1	AB.11433	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng >1m, sâu ≤1m-đất cấp III	1m3				

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
		Nhân công					272.055,9
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,2500		217.644,7	272.055,9
2	AB.13411	Đắp nền móng công trình bằng thủ công	m3				
		Vật liệu					309.711,3
		- Cát	m3	1,2200		248.884,0	303.638,5
		- Vật liệu khác	%	2,0000		3.036,4	6.072,8
		Nhân công					97.940,1
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,4500		217.644,7	97.940,1
3	AK.98120	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤6	m3				
		Vật liệu					567.870,0
		- Đá cấp phối D≤6cm	m3	1,2000		411.004,0	493.204,8
		- Cát	m3	0,3000		248.884,0	74.665,2
		Nhân công					367.776,3
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,4000		262.697,4	367.776,3
4	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2	m3				
		Vật liệu					1.021.667,8
		- Đá 1x2cm	m3	0,8928		431.004,0	384.789,6
		- Cát vàng	m3	0,5412		248.884,0	134.696,0
		- Nước	lít	187,5750		5,0	937,9
		- Xi măng PC40	kg	265,4750		1.850,0	491.128,8
		- Vật liệu khác	%	1,0000		10.115,5	10.115,5
		Nhân công					272.202,2
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,2300		221.302,6	272.202,2
		Máy thi công					51.913,2
		- Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950		303.431,0	28.825,9
		- Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,0890		259.407,0	23.087,2
5	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn				
		Vật liệu					20.501.009,0
		- Thép tròn D≥10mm	kg	1.005,0000		20.100,0	20.200.500,0
		- Dây thép	kg	16,0700		18.700,0	300.509,0
		Nhân công					2.601.500,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	10,7500		242.000,0	2.601.500,0
		Máy thi công					105.564,4
		- Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	0,4000		263.911,0	105.564,4
6	AF.82511	Ván khuôn	100m2				
		Vật liệu					5.442.720,0
		- Gỗ ván	m3	0,7940		4.000.000,0	3.176.000,0
		- Gỗ nẹp cọc chống	m3	0,5400		4.000.000,0	2.160.000,0
		- Vật liệu khác	%	2,0000		53.360,0	106.720,0
		Nhân công					3.267.000,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	13,5000		242.000,0	3.267.000,0
7	tt	Trồng cây Sao đen	cây				
		Vật liệu				2.000.000,0	2.000.000,0

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tính	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		

BẢNG PHÂN TÍCH VẬT TƯ
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG
HẠNG MỤC : AN TOÀN GIAO THÔNG

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV	Thi công		Thành tiền	Thành tiền
			Tính	Định mức	Hệ số		
	*	BIỂN BÁO					
1	AB.11413	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng ≤1m, sâu ≤1m-đất cấp III	1m3				
		Nhân công					413.525,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,9000		217.644,7	413.525,0
2	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2	m3				
		Vật liệu					951.202,2
		- Xi măng PC40	kg	222,4250		1.850,0	411.486,3
		- Cát vàng	m3	0,5525		248.884,0	137.502,2
		- Đá 1x2cm	m3	0,9092		431.004,0	391.858,1
		- Nước	lít	187,5750		5,0	937,9
		- Vật liệu khác	%	1,0000		9.417,8	9.417,8
		Nhân công					272.202,2
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,2300		221.302,6	272.202,2
		Máy thi công					51.913,2
		- Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950		303.431,0	28.825,9
		- Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,0890		259.407,0	23.087,2
3	TT	Ống thép D76	m				
4	TT	Thép tấm L 3,5x3,5x1cm dài 50cm	m				
5	TT	Thép chống xoay Ø10mm dài 20cm sl 2thanh/1trụ	m				
6	AD.32532	Lắp đặt cột và biển báo phản quang - Loại biển báo phản quang: Biển tam giác cạnh 70cm	cái				
		Vật liệu					87.832,3
		- Đá 1x2cm	m3	0,0775		431.004,0	33.411,0
		- Cát vàng	m3	0,0470		248.884,0	11.695,6
		- Nước	lít	16,2870		5,0	81,4
		- Xi măng PC40	kg	23,0510		1.850,0	42.644,4
		Nhân công					150.040,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,6200		242.000,0	150.040,0
		Máy thi công					28.118,0
		- Xe ô tô thùng 2,5T	ca	0,0350		803.371,0	28.118,0
7	AD.32512	Lắp đặt cột và biển báo phản quang - Loại biển báo phản quang: Biển vuông 60x60cm	cái				
		Vật liệu					87.832,3
		- Đá 1x2cm	m3	0,0775		431.004,0	33.411,0
		- Cát vàng	m3	0,0470		248.884,0	11.695,6
		- Nước	lít	16,2870		5,0	81,4

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tinh	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
		- Xi măng PC40	kg	23,0510		1.850,0	42.644,4
		Nhân công					157.300,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,6500		242.000,0	157.300,0
		Máy thi công					28.118,0
		- Xe ô tô thùng 2,5T	ca	0,0350		803.371,0	28.118,0
131	AK.91231	SƠN KẼ ĐƯỜNG					
		Sơn phân tuyến đường, bằng máy	m2				
		Vật liệu					43.197,0
		- Sơn kẻ đường	kg	0,5500		77.000,0	42.350,0
		- Vật liệu khác	%	2,0000		423,5	847,0
		Nhân công					9.680,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0400		242.000,0	9.680,0
		Máy thi công					10.448,2
		- Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	0,0300		348.272,0	10.448,2
132	AK.91121	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, dày sơn 1,5mm	m2				
		Vật liệu					114.685,5
		- Sơn dẻo nhiệt	kg	3,9400		23.000,0	90.620,0
		- Sơn lót	kg	0,2500		77.000,0	19.250,0
		- Khí Gas	kg	0,1380		26.666,7	3.680,0
		- Vật liệu khác	%	1,0000		1.135,5	1.135,5
		Nhân công					21.780,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0900		242.000,0	21.780,0
		Máy thi công					57.842,0
		- Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	0,0280		348.272,0	9.751,6
		- Lò nấu sơn YHK 3A	ca	0,0280		931.019,0	26.068,5
		- Xe ô tô thùng 2,5T	ca	0,0260		803.371,0	20.887,6
		- Máy khác	%	2,0000		567,1	1.134,2
133	AK.91141	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, dày sơn 3mm	m2				
		Vật liệu					207.110,6
		- Sơn dẻo nhiệt	kg	7,8700		23.000,0	181.010,0
		- Sơn lót	kg	0,2500		77.000,0	19.250,0
		- Khí Gas	kg	0,1800		26.666,7	4.800,0
		- Vật liệu khác	%	1,0000		2.050,6	2.050,6
		Nhân công					31.460,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,1300		242.000,0	31.460,0
		Máy thi công					78.417,1
		- Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	0,0400		348.272,0	13.930,9
		- Lò nấu sơn YHK 3A	ca	0,0400		931.019,0	37.240,8
		- Xe ô tô thùng 2,5T	ca	0,0320		803.371,0	25.707,9
		- Máy khác	%	2,0000		768,8	1.537,6

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tinh	Hao phí		Giá HT	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		

BẢNG PHÂN TÍCH VẬT TƯ
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG HAI BÀ TRUNG
HẠNG MỤC : THOÁT NƯỚC THẢI

STT	Mã CV	Tên công tác/tên vật tư	ĐV Tinh	Thi công		Thành tiền	Thành tiền
				Định mức	Hệ số		
134	AB.11313	Đào móng bằng thủ công, rộng ≤3m, sâu ≤1m-đất cấp III	1m3				
		Nhân công					269.879,5
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,2400		217.644,7	269.879,5
135	BB.41111	Lắp đặt ống nhựa miệng bát, nối bằng p/p dán keo, dài 6m, ĐK 200mm	100m				
		Vật liệu					24.516.574,4
		- Ống nhựa D200mm, L=6m	m	101,0000		242.359,0	24.478.259,0
		- Cồn rửa	kg	0,6500		20.000,0	13.000,0
		- Nhựa dán	kg	0,2200		103.927,0	22.863,9
		- Vật liệu khác	%	0,0100		245.141,2	2.451,4
		Nhân công					2.751.540,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	11,3700		242.000,0	2.751.540,0
136	BB.75106	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo, ĐK 200mm	cái				
		Vật liệu					398.268,6
		- Cút nhựa miệng bát D100mm	cái	1,0000		395.000,0	395.000,0
		- Cồn rửa	kg	0,0500		20.000,0	1.000,0
		- Keo dán	kg	0,0180		103.927,0	1.870,7
		- Vật liệu khác	%	0,1000		3.978,7	397,9
		Nhân công					14.520,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0600		242.000,0	14.520,0
137	BB.88111	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông - Đường kính 110mm	cái				
		Vật liệu					31.866,3
		- Nút bịt nhựa D110mm	cái	1,0000		30.000,0	30.000,0
		- Cồn rửa	kg	0,0100		20.000,0	200,0
		- Nhựa dán	kg	0,0160		103.927,0	1.662,8
		- Vật liệu khác	%	0,0110		318,6	3,5
		Nhân công					26.620,0
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,1100		242.000,0	26.620,0
138	AB.13111	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	m3				
		Nhân công					121.881,1
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,5600		217.644,7	121.881,1

BẢNG GIÁ THÔNG BÁO

(Theo thông báo giá Quý II năm 2022)

ĐV: đồng

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Giá gốc	Vận chuyển	Giá TB
	<i>Vật liệu</i>				
1	Bê tông nhựa loại C $\leq 12,5$	tấn	1.295.333,9		1.295.333,9
2	Cát	m ³	220.000,0	28.884,0	248.884,0
3	Cát	m ³	220.000,0	28.884,0	248.884,0
4	Cát mịn ML=1,5-2,0	m ³	260.000,0	28.884,0	288.884,0
5	Cát vàng	m ³	220.000,0	28.884,0	248.884,0
6	Đá cấp phối Dmax 25	m ³	355.000,0	56.004,0	411.004,0
	Đá cấp phối Dmax 37,5	m ³	350.000,0	56.004,0	406.004,0
7	Cồn rửa	kg	20.000		20.000,0
8	Cút nhựa miệng bát D200mm	cái	395.000,0		395.000,0
9	Dầu bảo ôn	lít	32.773		32.773,0
10	Dầu Diesel	lít	23.854,5		23.854,5
11	Dầu hòa	kg	19.401,0		19.401,0
12	Dây thép	kg	18.700,0		18.700,0
13	Dây thép D3mm	kg	18.700,0		18.700,0
14	Đá 1x2cm	m ³	375.000,0	56.004,0	431.004,0
15	Đá cấp phối D ≤ 6 cm	m ³	355.000,0	56.004,0	411.004,0
15a	Đất đắp	m ³	49.000,0	29.602,0	78.602,0
17	Đá hộc	m ³	300.000,0	56.004,0	356.004,0
18	Đỉnh	kg	31.818,0		31.818,0
19	Gạch terrazzo	m ²	130.000,0		130.000,0
20	Gỗ chống	m ³	4.000.000,0		4.000.000,0
21	Gỗ đà nẹp	m ³	4.000.000,0		4.000.000,0
22	Gỗ nẹp cọc chống	m ³	4.000.000,0		4.000.000,0
23	Gỗ ván	m ³	4.000.000,0		4.000.000,0
24	Gỗ ván (cà nẹp)	m ³	4.000.000,0		4.000.000,0
25	Keo dán	kg	103.927		103.927,0
26	Khí Gas	kg	26.667		26.666,7
27	Nút bịt nhựa D110mm	cái	30.000,0		30.000,0
28	Nước	lít	5,0		5,0
29	Nhiên liệu chạy máy Mazut	lít	14.315,5		14.315,5
30	Nhựa Bitum	kg	16.000,0		16.000,0
31	Nhựa dán	kg	103.927		103.927,0
32	Nhựa đường	kg	16.000,0		16.000,0
33	Ô xy	chai	104.000		104.000,0
34	Ống bê tông D800mm, L=4m H30	đoạn	6.000.000,0	133.193,5	6.133.193,5
37	Ống bê tông D800mm, L=4m HVH	đoạn	5.080.000,0	133.193,5	5.213.193,5
37	Ống bê tông D1000mm, L=4m HVH	đoạn	6.920.000,0	161.598,1	7.081.598,1
37	Ống bê tông D1000mm, L=4m H30	đoạn	8.280.000,0	161.598,1	8.441.598,1
37	Ống bê tông D1500mm, L=3m HVH	đoạn	10.800.000	187.277,0	10.987.277,0
37	Ống bê tông D1500mm, L=3m H30	đoạn	12.300.000	187.277,0	12.487.277,0
37a	Ống bê tông D1500mm, L=2m H30	đoạn	8.200.000	152.416,9	8.352.416,9
38	Ống nhựa D200mm, L=6m	m	242.359		242.359,0
39	Que hàn	kg	24.455,0		24.455,0
40	Sơn dẻo nhiệt	kg	23.000,0		23.000,0
41	Sơn kẻ đường	kg	77.000,0		77.000,0
42	Sơn lót	kg	77.000,0		77.000,0
44	Thép hình	kg	22.700,0		22.700,0

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Giá gốc	Vận chuyển	Giá TB
45	Thép tấm	kg	22.000,0		22.000,0
46	Thép tròn D $\geq$ 10mm	kg	20.100,0		20.100,0
48	Xi măng PC40	kg	1.850,0		1.850,0
49	Xi măng PC40	kg	1.850,0		1.850,0
50	Xi măng trắng	kg	2.400,0		2.400,0
	<i>Nhân công</i>				
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			217.644,7
2	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			221.302,6
3	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			242.000,0
4	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			242.000,0
5	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			262.697,4
	<i>Máy thi công</i>				
1	Búa cần khí nén 3m3/ph	ca			21.147,0
2	Cần cầu bánh hơi 6 T	ca			1.728.105,0
3	Cần cầu bánh xích 10 T	ca			2.241.469,0
4	Lò nấu sơn YHK 3A	ca			931.019,0
5	Máy cắt gạch đá 1,7kW	ca			27.817,0
6	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca			263.911,0
7	Máy đào một gầu, bánh xích 0,80m3	ca			2.972.443,0
8	Máy đào một gầu, bánh xích 1,25m3	ca			4.048.967,0
9	Máy đầm dùi 1,5kW	ca			259.407,0
10	Máy đầm đất cầm tay 70 kg	ca			374.382,0
11	Máy hàn 23kW	ca			391.075,0
12	Máy khoan đứng 4,5kW	ca			67.929,0
13	Máy nén khí, động cơ diesel 360m3/h	ca			1.377.190,0
14	Máy nén khí, động cơ diesel 600m3/h	ca			1.860.880,0
15	Máy phun nhựa đường 190CV	ca			3.355.859,0
16	Máy rải cấp phối đá dăm 50-60m3/h	ca			3.761.801,0
17	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa 130-140CV	ca			5.654.194,0
18	Máy trộn bê tông 250 lít	ca			303.431,0
19	Máy trộn vữa 150 lít	ca			277.494,0
20	Máy ủi 110CV	ca			2.114.603,0
21	Máy xúc lật 2,30m3	ca			3.996.700,0
22	Nồi nấu nhựa 500 lít	ca			357.810,0
23	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca			348.272,0
24	Trạm trộn bê tông asphan 80T/h (256T/ca)	ca			10.015.488,0
25	Xe Lu bánh hơi tự hành 16T	ca			1.793.033,0
26	Xe lu bánh thép tự hành 10T	ca			1.288.680,0
27	Xe Lu bánh thép tự hành 16T	ca			1.406.400,0
28	Xe lu rung tự hành 25T	ca			3.235.301,0
29	Xe ô tô 7T	ca			1.482.520,0
30	Xe ô tô tự độ 10T	ca			2.370.658,0
31	Xe ô tô tự độ 12T	ca			2.724.682,0
32	Xe ô tô tự độ 7T	ca			2.059.536,0
33	Xe ô tô tưới nước 5m3	ca			1.268.539,0
34	Xe ô tô thùng 2,5T	ca			803.371,0
35	Máy đào 1,25m3 gắn búa thủy lực	ca			4.315.899,0

BẢNG TÍNH CƯỚC VẬN CHUYỂN CƠ GIỚI

(Định mức theo TT 12/2021/TT-BXD)

STT	Tên vật liệu	Đơn vị dự toán	HS quy đổi đơn vị	Cung đường vận chuyển		Hình thức vận chuyển (tự đổ 7T; thùng 7T)	Cự ly (km)	Loại đường	Hệ số loại đường	Cự ly/Định mức						Giá ca máy	Thành tiền	Tổng cước VC trước GTGT	
				Điểm đầu	Điểm cuối					≤1km		≤10km		≤60km					
										CL	ĐM	CL	ĐM	CL	ĐM				
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	
1	Cát	m3	1,0	Mỏ cát Trường Chinh	Công trình	Cát - Ben 7T	6,8										28.884	28.884	
									1	0,57			-				2.059.536	-	
								3,6	2	0,68			3,6	0,0019			2.059.536	9.579	
									3	1,00			-	0,0019			2.059.536	-	
								2,4	4	1,35	1	0,0027	1,4	0,0019			2.059.536	14.903	
								0,75	5	1,50			0,8	0,0019			2.059.536	4.402	
			0,0						6	1,80			-				2.059.536	-	
2	Đá các loại	m3	1,0	Mỏ đá Sông Hồng (đập Đắk Yên)	Công trình	Đá dăm - Ben 7T	9,5										56.004	56.004	
							-	1	0,57		0,0034		0,0025		0,0018	2.059.536	0		
							3,7	2	0,68		0,0034	4	0,0025		0,0018	2.059.536	12.954		
								3	1,00		0,0034		0,0025		0,0018	2.059.536	0		
							5,0	4	1,35	1	0,0034	4	0,0025		0,0018	2.059.536	37.257		
							0,75	5	1,50		0,0034	0,8	0,0025		0,0018	2.059.536	5.792		
								6	1,80		0,0034		0,0025		0,0018	2.059.536	0		
6	ống cống bê tông ly tâm (tính cho 1 tấn trọng lượng)	Tấn	1,0	Công ty bê tông ly tâm KonTum phường Trần Hưng Đạo	Công trình	Thùng 7T	7,0										105.540	105.540	
								1	0,57		0,0026		0,0021			1.482.520	0		
							3,7	2	0,68		0,0026	3,70	0,0021			1.482.520	7.833		
								3	1,00		0,0026		0,0021			1.482.520	0		
							2,5	4	1,35	1	0,0026	1,50	0,0021			1.482.520	11.508		
							0,75	5	1,50		0,0026	0,75	0,0021			1.482.520	3.502		
								6	1,80		0,0026		0,0021			1.482.520	0		

Đv: đồng

STT	Tên vật liệu	Đơn vị đự toán	HS quy đổi đơn vị	Cung đường vận chuyển		Hình thức vận chuyển (tự ôtô 7T; thùng 7T)	Cự ly (km)	Loại đường	Hệ số loại đường	Cự ly/Định mức						Giá ca máy	Thành tiền	Tổng cước VC trước GTGT
				Điểm đầu	Điểm cuối					≤1km		≤10km		≤60km				
										CL	ĐM	CL	ĐM	CL	ĐM			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
	+ Cầu xếp cống xuôi	Cầu kiện																
	Cần cầu 6T	0,034																
ân công bậc 3,0/7-Nhóm I				0,11												1.728.105	58.756	
6.1	Chi phí VC cống BTLT D80 dốt 4m															217.645	23.941	
6.2	Chi phí VC cống BTLT D100 dốt 4m																	133.194
6.3	Chi phí VC cống BTLT D150 dốt 3m																	161.598
6.4	Chi phí VC cống BTLT D150 dốt 2m																	187.277
7	Đất đắp	m3	1,0	Mô đất đắp (thôn Đăk Brông xã Chư Hreng)	Công trình	Ben 10T	5,4											152.417
									1	0,57		0,0022	-	0,0025		0,0016	2.370.658	29.602
									3,1	2	0,68		0,0022	3,1	0,0025		0,0016	0
									0,5	3	1,00		0,0022	0,5	0,0025		0,0016	2.370.658
									1,5	4	1,35	0,7	0,0022	0,8	0,0025		0,0016	2.370.658
										5	1,50		0,0022	-	0,0025		0,0016	11.329
								0,3	6	1,80	0,3	0,0022	-	0,0025		0,0016	2.370.658	0
											0,3	0,0022	-	0,0025		0,0016	2.370.658	2.816

BẢNG TÍNH LƯƠNG NHÂN CÔNG THEO THÔNG TƯ 13/2021

(Đã cập nhật VB số 74/SXD-QLXD ngày 13 tháng 1 năm 2022 của Sở xây dựng tỉnh Kon Tum về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tỉnh Kon Tum)

STT	MSVT	Tên nhân công	Đơn vị	Cấp bậc	Hệ số CB	Đơn giá
	*****	Giá Nhân công thường hiện trường				
1	N1307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	3,0	1,39	217.645
2	N1307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	3,0	1,39	217.645
3	N2307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	3,0	1,39	221.303
4	N2307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	3,0	1,39	221.303
5	N2357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	3,5	1,52	242.000
6	N2357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	3,5	1,52	242.000
7	N3357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 3	công	3,5	1,52	248.000
8	N3357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 3	công	3,5	1,52	248.000
9	N2407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	4,0	1,65	262.697
10	N2407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	4,0	1,65	262.697
	*****	Thợ điều khiển máy hiện trường				
1	NL0914	Lái xe bậc 1/4 - Nhóm 4	công	1,0	1,00	212.712
2	NL0924	Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4	công	2,0	1,18	251.000
3	N9026	Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 4	công	3,0	1,40	297.797
4	N4307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4	công	3,0	1,39	229.533
5	N4407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	4,0	1,65	272.467
6	N4507	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 4	công	5,0	1,94	320.355
7	N4607	Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm 4	công	6,0	2,30	379.803

BẢNG PHÂN TÍCH CHI PHÍ CA MÁY
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG HAI BÀ TRUNG

ĐVT: đồng

STT	Mã máy	Tên máy	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/năm	HS phụ	Thành tiền
1	M0108	Xe ô tô thùng 2,5T	ca		218.983.000	250		803.371
		+ Chi tiêu sử dụng						240.881
		- Chi phí khấu hao	%	17%			0,100	134.018
		- Chi phí Sửa chữa	%	6,2%				54.308
		- Chi phí khác	%	6%				52.556
		+ Thợ điều khiển máy						251.000
		- Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4	công	1	251.000			251.000
		+ Nhiên liệu						311.489
		- xăng	lít	13	23.491		1,020	311.489
2	M0120	Xe ô tô 7T	ca		427.131.000	250		1.482.520
		+ Chi tiêu sử dụng						469.844
		- Chi phí khấu hao	%	17%			0,100	261.404
		- Chi phí Sửa chữa	%	6,2%				105.928
		- Chi phí khác	%	6%				102.511
		+ Thợ điều khiển máy						251.000
		- Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4	công	1	251.000			251.000
		+ Nhiên liệu						761.676
		- Diesel	lít	31	23.855		1,030	761.676
3	M0128	Xe ô tô tưới nước 5m3	ca		497.469.000	260		1.268.539
		+ Chi tiêu sử dụng						405.629
		- Chi phí khấu hao	%	12%			0,100	206.641
		- Chi phí Sửa chữa	%	4,4%				84.187
		- Chi phí khác	%	6%				114.801
		+ Thợ điều khiển máy						297.797
		- Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 9	công	1	297.797			297.797
		+ Nhiên liệu						565.114
		- Diesel	lít	23	23.855		1,030	565.114

STT	Mã máy	Tên máy	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/năm	HS phụ	Thành tiền
4	M0138	Xe ô tô tự đổ 10T	ca		704.070.000	280		2.370.658
		+ Chỉ tiêu sử dụng						719.157
		- Chi phí khấu hao	%	17%			0,100	384.724
		- Chi phí Sửa chữa	%	7,3%				183.561
		- Chi phí khác	%	6%				150.872
		+ Thợ điều khiển máy						251.000
		- Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4	công	1	251.000			251.000
		+ Nhiên liệu						1.400.500
		- Diesel	lít	57	23.855		1,030	1.400.500
5	M0140	Xe ô tô tự đổ 12T	ca		812.415.000	280		2.724.682
		+ Chỉ tiêu sử dụng						829.824
		- Chi phí khấu hao	%	17%			0,100	443.927
		- Chi phí Sửa chữa	%	7,3%				211.808
		- Chi phí khác	%	6%				174.089
		+ Thợ điều khiển máy						297.797
		- Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 9	công	1	297.797			297.797
		+ Nhiên liệu						1.597.062
		- Diesel	lít	65	23.855		1,030	1.597.062
6	M0174	Xe ô tô tự đổ 7T	ca		616.643.000	260		2.059.536
		+ Chỉ tiêu sử dụng						678.307
		- Chi phí khấu hao	%	17%			0,100	362.871
		- Chi phí Sửa chữa	%	7,3%				173.134
		- Chi phí khác	%	6%				142.302
		+ Thợ điều khiển máy						251.000
		- Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4	công	1	251.000			251.000
		+ Nhiên liệu						1.130.228
		- Diesel	lít	46	23.855		1,030	1.130.228
7	M1006	Lò nấu sơn YHK 3A	ca		324.920.000	200		931.019
		+ Chỉ tiêu sử dụng						388.279
		- Chi phí khấu hao	%	17%			0,100	248.564
		- Chi phí Sửa chữa	%	3,6%				58.486
		- Chi phí khác	%	5%				81.230
		+ Thợ điều khiển máy						272.467
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	1	272.467			272.467

STT	Mã máy	Tên máy	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/năm	HS phụ	Thành tiền
		+ Nhiên liệu						270.272
		- Diesel	lít	11	23.855		1,030	270.272
8	M1114	Máy đào một gầu, bánh xích 0,80m3	ca		1.183.203.000	280		2.972.443
		+ Chi tiêu sử dụng						1.102.914
		- Chi phí khấu hao	%	17%			0,100	646.536
		- Chi phí Sửa chữa	%	5,8%				245.092
		- Chi phí khác	%	5%				211.286
		+ Thợ điều khiển máy						272.467
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	1	272.467			272.467
		+ Nhiên liệu						1.597.062
		- Diesel	lít	65	23.855		1,030	1.597.062
9	M1150	Máy đào một gầu, bánh xích 1,25m3	ca		1.863.636.000	280		4.048.967
		+ Chi tiêu sử dụng						1.737.175
		- Chi phí khấu hao	%	17%			0,100	1.018.344
		- Chi phí Sửa chữa	%	5,8%				386.039
		- Chi phí khác	%	5%				332.792
		+ Thợ điều khiển máy						272.467
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	1	272.467			272.467
		+ Nhiên liệu						2.039.325
		- Diesel	lít	83	23.855		1,030	2.039.325
10	M1200	Máy đầm đất cầm tay 70 kg	ca		35.771.000	200		374.382
		+ Chi tiêu sử dụng						49.006
		- Chi phí khấu hao	%	20%			0,100	32.194
		- Chi phí Sửa chữa	%	5,4%				9.658
		- Chi phí khác	%	4%				7.154
		+ Thợ điều khiển máy						229.533
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4	công	1	229.533			229.533
		+ Nhiên liệu						95.843
		- xăng	lít	4	23.491		1,020	95.843
11	M1221	Xe Lu bánh hơi tự hành 16T	ca		695.012.000	270		1.793.033
		+ Chi tiêu sử dụng						586.899
		- Chi phí khấu hao	%	15%			0,100	347.506
		- Chi phí Sửa chữa	%	4,3%				110.687
		- Chi phí khác	%	5%				128.706

STT	Mã máy	Tên máy	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/năm	HS phụ	Thành tiền
		+ Thợ điều khiển máy						272.467
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	1	272.467			272.467
		+ Nhiên liệu						933.667
		- Diesel	lít	38	23.855		1,030	933.667
12	M1232	Xe lu bánh thép tự hành 10T	ca		476.144.000	270		1.288.680
		+ Chi tiêu sử dụng						377.388
		- Chi phí khấu hao	%	15%			0,100	238.072
		- Chi phí Sửa chữa	%	2,9%				51.141
		- Chi phí khác	%	5%				88.175
		+ Thợ điều khiển máy						272.467
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	1	272.467			272.467
		+ Nhiên liệu						638.825
		- Diesel	lít	26	23.855		1,030	638.825
13	M1266	Máy đầm dùi 1,5kW	ca		7.395.000	150		259.407
		+ Chi tiêu sử dụng						16.170
		- Chi phí khấu hao	%	20%				9.860
		- Chi phí Sửa chữa	%	8,8%				4.338
		- Chi phí khác	%	4%				1.972
		+ Thợ điều khiển máy						229.533
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4	công	1	229.533			229.533
		+ Nhiên liệu						13.704
		- điện	kWh	7	1.864		1,050	13.704
14	M1860	Máy cắt gạch đá 1,7kW	ca		7.900.000	90		27.817
		+ Chi tiêu sử dụng						21.944
		- Chi phí khấu hao	%	14%				12.289
		- Chi phí Sửa chữa	%	7%				6.144
		- Chi phí khác	%	4%				3.511
		+ Thợ điều khiển máy						
		+ Nhiên liệu						5.873
		- điện	kWh	3	1.864		1,050	5.873
15	M1908	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca		18.200.000	240		263.911
		+ Chi tiêu sử dụng						16.759
		- Chi phí khấu hao	%	14%				10.617
		- Chi phí Sửa chữa	%	4,1%				3.109

STT	Mã máy	Tên máy	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/năm	HS phụ	Thành tiền
		- Chi phí khác	%	4%				3.033
		+ Thợ điều khiển máy						229.533
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4	công	1	229.533			229.533
		+ Nhiên liệu						17.619
		- điện	kWh	9	1.864		1,050	17.619
16	M2094	Máy hàn 23kW	ca		16.000.000	200		391.075
		+ Chi tiêu sử dụng						24.640
		- Chi phí khấu hao	%	21%				16.800
		- Chi phí Sửa chữa	%	4,8%				3.840
		- Chi phí khác	%	5%				4.000
		+ Thợ điều khiển máy						272.467
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	1	272.467			272.467
		+ Nhiên liệu						93.968
		- điện	kWh	48	1.864		1,050	93.968
17	M2370	Máy khoan đứng 4,5kW	ca		57.200.000	220		67.929
		+ Chi tiêu sử dụng						50.310
		- Chi phí khấu hao	%	12,5%			0,100	29.250
		- Chi phí Sửa chữa	%	4,1%				10.660
		- Chi phí khác	%	4%				10.400
		+ Thợ điều khiển máy						
		+ Nhiên liệu						17.619
		- điện	kWh	9	1.864		1,050	17.619
18	M2606	Xe lu rung tự hành 25T	ca		1.668.970.000	270		3.235.301
		+ Chi tiêu sử dụng						1.316.632
		- Chi phí khấu hao	%	14%			0,100	778.853
		- Chi phí Sửa chữa	%	3,7%				228.711
		- Chi phí khác	%	5%				309.069
		+ Thợ điều khiển máy						272.467
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	1	272.467			272.467
		+ Nhiên liệu						1.646.202
		- Diesel	lít	67	23.855		1,030	1.646.202
19	M2666	Máy nén khí, động cơ diesel 600m3/h	ca		410.793.000	180		1.860.880
		+ Chi tiêu sử dụng						433.615
		- Chi phí khấu hao	%	10%			0,100	205.397

STT	Mã máy	Tên máy	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/năm	HS phụ	Thành tiền
		- Chi phí Sửa chữa	%	5%				114.109
		- Chi phí khác	%	5%				114.109
		+ Thợ điều khiển máy						272.467
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	1	272.467			272.467
		+ Nhiên liệu						1.154.799
		- Diesel	lít	47	23.855		1,030	1.154.799
20	M2752	Máy nén khí, động cơ diesel 360m3/h	ca		217.034.000	180		1.377.190
		+ Chi tiêu sử dụng						244.766
		- Chi phí khấu hao	%	11%			0,100	119.369
		- Chi phí Sửa chữa	%	5,4%				65.110
		- Chi phí khác	%	5%				60.287
		+ Thợ điều khiển máy						272.467
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	1	272.467			272.467
		+ Nhiên liệu						859.956
		- Diesel	lít	35	23.855		1,030	859.956
21	M2854	Máy ủi 110CV	ca		851.855.000	280		2.114.603
		+ Chi tiêu sử dụng						711.907
		- Chi phí khấu hao	%	14%			0,100	383.335
		- Chi phí Sửa chữa	%	5,8%				176.456
		- Chi phí khác	%	5%				152.117
		+ Thợ điều khiển máy						272.467
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	1	272.467			272.467
		+ Nhiên liệu						1.130.228
		- Diesel	lít	46	23.855		1,030	1.130.228
22	M2996	Máy phun nhựa đường 190CV	ca		930.161.000	150		3.355.859
		+ Chi tiêu sử dụng						1.444.850
		- Chi phí khấu hao	%	13%			0,100	725.526
		- Chi phí Sửa chữa	%	5,6%				347.260
		- Chi phí khác	%	6%				372.064
		+ Thợ điều khiển máy						510.508
		- Lái xe bậc 1/4 - Nhóm 4	công	1	212.712			212.712
		- Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 4	công	1	297.797			297.797
		+ Nhiên liệu						1.400.500
		- Diesel	lít	57	23.855		1,030	1.400.500

STT	Mã máy	Tên máy	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/năm	HS phụ	Thành tiền
23	M3022	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa 130-140CV	ca		2.991.351.000	180		5.654.194
		+ Chi tiêu sử dụng						3.556.384
		- Chi phí khấu hao	%	14%			0,100	2.093.946
		- Chi phí Sửa chữa	%	3,8%				631.507
		- Chi phí khác	%	5%				830.931
		+ Thợ điều khiển máy						549.888
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4	công	1	229.533			229.533
		- Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 4	công	1	320.355			320.355
		+ Nhiên liệu						1.547.921
		- Diesel	lít	63	23.855		1,030	1.547.921
24	M3026	Máy rải cấp phối đá dăm 50-60m3/h	ca		2.043.419.000	180		3.761.801
		+ Chi tiêu sử dụng						2.474.807
		- Chi phí khấu hao	%	14%			0,100	1.430.393
		- Chi phí Sửa chữa	%	4,2%				476.798
		- Chi phí khác	%	5%				567.616
		+ Thợ điều khiển máy						549.888
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4	công	1	229.533			229.533
		- Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 4	công	1	320.355			320.355
		+ Nhiên liệu						737.105
		- Diesel	lít	30	23.855		1,030	737.105
25	M3174	Máy trộn bê tông 250 lít	ca		30.210.000	165		303.431
		+ Chi tiêu sử dụng						52.364
		- Chi phí khấu hao	%	19%			0,100	31.309
		- Chi phí Sửa chữa	%	6,5%				11.901
		- Chi phí khác	%	5%				9.155
		+ Thợ điều khiển máy						229.533
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4	công	1	229.533			229.533
		+ Nhiên liệu						21.534
		- điện	kWh	11	1.864		1,050	21.534
26	M3202	Máy trộn vữa 150 lít	ca		17.828.000	170		277.494
		+ Chi tiêu sử dụng						32.300
		- Chi phí khấu hao	%	19%				19.925
		- Chi phí Sửa chữa	%	6,8%				7.131
		- Chi phí khác	%	5%				5.244

STT	Mã máy	Tên máy	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/năm	HS phụ	Thành tiền
		+ Thợ điều khiển máy						229.533
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4	công	1	229.533			229.533
		+ Nhiên liệu						15.661
		- điện	kWh	8	1.864		1,050	15.661
27	M3320	Máy xúc lật 2,30m3	ca		1.769.175.000	280		3.996.700
		+ Chi tiêu sử dụng						1.390.066
		- Chi phí khấu hao	%	14%			0,100	796.129
		- Chi phí Sửa chữa	%	4,4%				278.013
		- Chi phí khác	%	5%				315.924
		+ Thợ điều khiển máy						272.467
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	1	272.467			272.467
		+ Nhiên liệu						2.334.167
		- Diesel	lít	95	23.855		1,030	2.334.167
28	M3692	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca		57.211.000	200		348.272
		+ Chi tiêu sử dụng						75.805
		- Chi phí khấu hao	%	20%			0,100	51.490
		- Chi phí Sửa chữa	%	3,5%				10.012
		- Chi phí khác	%	5%				14.303
		+ Thợ điều khiển máy						272.467
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	1	272.467			272.467
		+ Nhiên liệu						
29	M3772	Trạm trộn bê tông asphan 80T/h (256T/ca)	ca		6.094.486.000	190		10.015.488
		+ Chi tiêu sử dụng						7.698.298
		- Chi phí khấu hao	%	15%			0,100	4.330.293
		- Chi phí Sửa chữa	%	5,5%				1.764.193
		- Chi phí khác	%	5%				1.603.812
		+ Thợ điều khiển máy						1.565.447
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	2	272.467			544.934
		- Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 4	công	2	320.355			640.711
		- Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm 4	công	1	379.803			379.803
		+ Nhiên liệu						751.742
		- điện	kWh	384	1.864		1,050	751.742
30	M4317	Búa cần khí nén 3m3/ph	ca		6.100.000	120		21.147
		+ Chi tiêu sử dụng						21.147

STT	Mã máy	Tên máy	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/năm	HS phụ	Thành tiền
		- Chi phí khấu hao	%	30%				15.250
		- Chi phí Sửa chữa	%	6,6%				3.355
		- Chi phí khác	%	5%				2.542
		+ Thợ điều khiển máy						
		+ Nhiên liệu						
31	M4484	Cần cẩu bánh hơi 6 T	ca		629.428.000	240		1.728.105
		+ Chi tiêu sử dụng						461.581
		- Chi phí khấu hao	%	9%			0,100	212.432
		- Chi phí Sửa chữa	%	4,5%				118.018
		- Chi phí khác	%	5%				131.131
		+ Thợ điều khiển máy						652.270
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	1	272.467			272.467
		- Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm 4	công	1	379.803			379.803
		+ Nhiên liệu						614.255
		- Diesel	lít	25	23.855		1,030	614.255
32	M4808	Nồi nấu nhựa 500 lít	ca		45.516.000	200		357.810
		+ Chi tiêu sử dụng						85.343
		- Chi phí khấu hao	%	25%			0,100	51.206
		- Chi phí Sửa chữa	%	10%				22.758
		- Chi phí khác	%	5%				11.379
		+ Thợ điều khiển máy						272.467
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	1	272.467			272.467
		+ Nhiên liệu						
33	M4860	Cần cẩu bánh xích 10 T	ca		1.085.398.000	250		2.241.469
		+ Chi tiêu sử dụng						764.120
		- Chi phí khấu hao	%	9%			0,100	351.669
		- Chi phí Sửa chữa	%	4,5%				195.372
		- Chi phí khác	%	5%				217.080
		+ Thợ điều khiển máy						592.822
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	1	272.467			272.467
		- Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 4	công	1	320.355			320.355
		+ Nhiên liệu						884.527
		- Diesel	lít	36	23.855		1,030	884.527
34	M5379	Xe Lu bánh thép tự hành 16T	ca					

STT	Mã máy	Tên máy	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/năm	HS phụ	Thành tiền
35	M4120	Máy đào 1,25m3 gắn búa thủy lực	ca		2.150.000.000	280		4.315.899
		+ Chi tiêu sử dụng						2.004.107
		- Chi phí khấu hao	%	17%			0,100	1.174.821
		- Chi phí Sửa chữa	%	5,8%				445.357
		- Chi phí khác	%	5%				383.929
		+ Thợ điều khiển máy						272.467
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	1	272.467			272.467
		+ Nhiên liệu						2.039.325
		- Diesel	lít	83	23.855		1,030	2.039.325

TÍNH CHI PHÍ DỰ PHÒNG TRƯỢT GIÁ
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG (ĐOẠN TRẦN HƯNG ĐẠO -
CẦU NHÀ MÁY ĐƯỜNG), THÀNH PHỐ KON TUM

STT	Nội dung	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị	Tỷ lệ
I	CHỈ SỐ GIÁ GỐC CÁC NĂM				
1	Năm 2019	a1	Theo công bố chỉ số giá XD	110,9	%
2	Năm 2020	a2	Theo công bố chỉ số giá XD	110,65	%
3	Năm 2021	a3	Theo công bố chỉ số giá XD	113,56	%
II	CHỈ SỐ TRƯỢT GIÁ LIÊN HOÀN (NĂM SAU/NĂM TRƯỚC)				
1	Năm 2020/2019	b1	$a2/a1$	0,997746	-0,225%
2	Năm 2021/2020	b2	$a3/a2$	1,026299	2,630%
III	CHỈ SỐ TRƯỢT GIÁ BÌNH QUÂN	c	$(b1+b2)/2$	1,012023	1,202%
IV	CHỈ SỐ TRƯỢT GIÁ TỪNG NĂM				
1	Năm 2022	d1	c^1	1,012023	
2	Năm 2023	d2	c^2	1,024191	
3	Năm 2024	d3	c^3	1,036504	
4	Năm 2025	d4	c^4	1,048966	
V	VỐN ĐẦU TƯ	E		77.051.000.000	100%
1	Năm 2022 (phân bổ 20%)	e1	$E \times 20\%$	15.410.200.000	20%
2	Năm 2023 (phân bổ 40%)	e2	$E \times 40\%$	30.820.400.000	40%
3	Năm 2024 (phân bổ 30%)	e3	$E \times 30\%$	23.115.300.000	30%
4	Năm 2025 (phân bổ 10%)	e4	$E \times 10\%$	7.705.100.000	10%
VI	XÁC ĐỊNH PHÂN BỐ VỐN HÀNG NĂM ĐÃ BAO GỒM TRƯỢT GIÁ				
1	Năm 2022	f1	$d1 \times e1$	15.595.476.835	
2	Năm 2023	f2	$d2 \times e2$	31.565.976.296	
3	Năm 2024	f3	$d2 \times e3$	23.959.100.911	
4	Năm 2025	f4	$d2 \times e4$	8.082.387.927	
	Tổng vốn bao gồm cả trượt giá	F	$f1+f2+f3+f4$	79.202.941.969	
VII	TỔNG DỰ PHÒNG DO TRƯỢT GIÁ		F-E	2.151.941.969	2,793%